

B b

b *dt.* Phụ âm, đứng thứ tư trong bảng chữ cái Quốc Ngữ.

ba *dt.* 1- Bó, cha : *P. papa* 2- Số 3 trong toán học: *Ba bó một giạ (tng.)* 3- Số thứ tự: *Thứ ba, anh ba* 4- Quán rượu: *P. bar*

ba ba *dt.* Cua đinh. Một loại rùa nước ngọt, có mai cứng: *Ba ba áp bóng (tng.)*.

ba bảy *dt.* Nhiều lối khác nhau, nhiều cách: *Thương anh ba bảy đường thương (cd.)*.

ba bị *dt.* Ông kẹ, ngáo ộp, người được bịa đặt ra để dọa trẻ con: *Ba bị chín quai, mười hai con mắt, hay bắt trẻ con (tng.)*.

ba búa *dt.* Ngang tàng, hung tợn: *Dân ba búa*.

ba chân bốn cẳng *thng.* Chỉ sự mau lẹ:

ba chỉ *tt.* Thịt ở vùng bụng con heo, có ba lớp nạc và mỡ: *đng.* Ba rọi.

ba chìm bảy nổi *thng.* Nhiều phen sống vất vả, cực khổ, long đong lên xuống không thường.

ba cọc ba đồng *thng.* Tiền kiếm được ít ỏi: *Đồng lương ba cọc ba đồng*.

ba chớp ba nháng *thng.* Vội vàng, làm lẹ cho xong việc, không cẩn thận.

ba lừa bảy lọc *thng.* Nhiều mảnh khoe, mưu mô lừa lọc.

ba-dô-ca *dt.* Súng bắn xe tăng: *P. bazooka*.

ba đào *dt.* Sóng.

ba gác *dt* 1- Xe 2 bánh có thùng để chở đồ đạc và cào để kéo: *P. bagage* 2- Xe 3 bánh chở đồ đạc do người đạp hoặc gắn máy.

ba gai *tt.* Hay gây gỗ, thích đánh nhau.

ba hoa *tt.* Nói phóng đại, khoe khoang: *Ba hoa chích chòe (tng.)*.

ba khía *dt.* Một giống cá ở miền Nam.

ba lá *dt.* 1- Xuồng dài nhỏ làm bằng ba miếng ván: *Xuồng ba lá* 2- Một loại bài gồm có ba lá bài, dùng cách nhanh tay để tráo qua lại hòng để lừa người coi.

ba láp *tt. trgt.* Tầm bậy tầm bạ: *Chuyện ba láp, chẳng đâu ra đâu! (thng.)*.

ba lãng nhãng *tt.* Vớ vẩn, không đâu vào đâu.

ba lém *tt.* Lém linh, lấu cá.

ba-lê *dt.* 1- Điệu vũ cổ điển ở châu Âu: *P. ballet* 2- Thủ đô nước Pháp: *P. Paris*.

ba-lô *dt.* Túi đựng đồ đeo lưng: *P. ballot* 2- Người ngoại quốc đến Việt Nam du lịch không ở khách sạn hoặc tiêu xài sang trọng: *Du lịch kiểu Tây ba-lô*.

ba mươi *dt st.* 1- Số 30 2- Ngày cuối tháng âm lịch 3- Con cộp, con hồ: *Ngày xưa, ai sẵn được cộp, nhà vua sẽ thưởng 30 quan tiền, đồng thời đánh 30 hèo*.

ba phải *tt.* Nói gì cũng cho là đúng, không có ý kiến riêng.

ba ngôi *dt.* Theo Thiên Chúa Giáo, ba ngôi là Đức chúa Cha, Đức chúa Con và Đức Chúa Thánh Thần.

ba quân *dt.* Ba cánh quân, binh lính nói chung.

ba que *tt.* Lừa lọc, xảo trá; *Ba que xô lá (tng.)*.

ba rọi *tt.* 1- Như ba chỉ: *Thịt ba rọi* 2- Nói không đúng, hoặc pha trộn câu nói một cách lố lăng: *Nói tiếng Tây ba rọi*.

ba sinh *dt.* 1- Ba kiếp theo thuyết luân hồi Phật giáo 2- Tình nghĩa vợ chồng; *Ba sinh hương lửa (tng.)*.

ba tiêu *dt.* 1- Cây chuối (trong văn học xưa) 2- Tên một loại lưỡi câu có ba móc.

ba-toong *dt.* Cây gậy để chống: *P. bâton*.

ba trợn *tt.* Thiếu tư cách, không đáng tin cậy.

ba xạo *đgt.* Nói láo, nói dốt, không đáng tin.

bá *dt.* 1- Một trong 5 trức quan ngày xưa: *Công, hầu, bá, tử, nam* 2- Thủ lĩnh một địa phương: *Xung hùng xung bá (thng.)* 3- *đph.* Chị ruột của mẹ, như bác 5- Hàng trăm (100), ý nói nhiều, như chữ bách: *Bá quan văn võ, thuốc trị bá bệnh; bá tánh* 6- Phần dưới của súng bằng gỗ để cầm hay kê vào vai, như chữ báng (súng): *Bá súng đgt.* Quàng tay lên vai, lên cổ: *Bá vai, bá cổ* 7- Giỏi về một môn gì: *Thi bá Nguyễn Du*.

bá cáo *đgt.* Bỏ cáo, thông báo, truyền rao cho mọi người biết.

bá chiếm *đgt.* Xâm chiếm bằng võ lực: *Dùng sức mạnh để bá chiếm biển Đông*.

bá chủ *dt.* Kẻ có quyền trên hết, lãnh tụ thống trị một số nước: *Bá chủ các chư hầu*.

bá chấy *tglg.* Tuyệt vời, rất ngon: *Ngon bá chấy; đng. Ngon hết xây, ngon hết ý.*

bá đạo *dt.* Chính sách dùng mưu mô và sức mạnh, trái với vương đạo.

bá hộ *dt.* Người giàu có nổi tiếng ở nông thôn, thường được vua ban phẩm hàm.

bá láp *tt.* . Không đứng đắn, bậy bạ; nói không ra đầu, vô nghĩa: *Nói bá láp bá xàm (thng.).*

bá mẫu *dt. H.* Bác gái, chị dâu của cha: *A. Aunt.*

bá nghiệp *dt.* Cơ nghiệp của lãnh tụ các chư hầu.

bá ngo *tht.* Một lối chửi thề: *Bá ngo con ong bé cái lằm (Hồ Xuân Hương).*

bá phụ *dt. H.* Bác trai, anh của cha: *A. uncle.*

bá quan *dt.* Các quan trong triều đình xưa: *Bá quan văn võ.*

bá quyền *dt.* Sự thống trị bằng sức mạnh: *Bá quyền kinh tế tt.* Dùng bạo lực thống trị.

bá tánh *dt. đng.* Bách tính; quần chúng, toàn dân.

bá tước *dt.* Tước bá triều đình Âu châu xưa.

bá vợ *tt.* Vô căn cứ, tầm phào không ra đầu: *Nói bá vợ.*

bá vương *dt.* Làm vua, bá chủ một vùng.

bà *dt.* 1- Người sinh ra cha hoặc mẹ mình 2- Tiếng xưng hô với phụ nữ ngang tuổi bà 3- Tiếng xưng hô lịch thiệp với phụ nữ đứng tuổi 4- Tiếng gọi cách kính trọng với những phụ nữ có danh vị trong xã hội hay trong lịch sử: *Bà Trưng, Bà Triệu* 5- Tiếng phụ nữ tự xưng khi tức giận: *Bà sẽ cho mày biết tay.*

bà ba *dt.* Tên một loại áo ngắn ở miền Nam, tay dài, rộng, tà xẻ thấp.

bà chẵn *dt.* Còn gọi là bà chằng; 1- *đphg.* Con vật nhỏ giống con đĩa, sống trên bờ ruộng, bụng dẹt, khi bò để lại một vết nhòe lỏng lách, còn gọi là con sên trần, hay con nhót 2- Chỉ phụ nữ xấu, hung dữ 3- Hạn bà chẵn còn gọi là hạn lệ hay hạn bông tranh khi trời không mưa trên 5 ngày (vào mùa mưa) ở đồng bằng sông Cửu Long.

bà chủ *dt.* Người đàn bà nắm quyền điều khiển cơ sở kinh doanh hay chủ gia đình.

bà con *dt.* 1- Họ hàng, thân thuộc 2- Hàng xóm thân tình như họ hàng 3- Đồng bào, ruột thịt: *Bà con cô bác (thng.).*

bà cô *dt.* Cô là em gái của cha; 1- Bà cô là em gái của ông nội 2- Phụ nữ lớn tuổi không con hoặc không lấy chồng hoặc góa chồng 3- Phụ nữ chết trẻ không con: *Bà cô ông mãnh (thng.).*

bà cố *dt.* Mẹ của ông bà: *A. great grand mother.*

bà cốt *dt.* Phụ nữ làm nghề đồng bóng, còn gọi là bà đồng hay bà bóng: *Ông thầy ăn một, bà cốt ăn hai (cd.).*

bà đờ *dt.* Phụ nữ làm nghề đờ đê.

bà gia *dt.* Tiếng miền Nam gọi mẹ vợ, tức bà nhạc.

bà già *dt.* 1- Phụ nữ lớn tuổi 2- *tglg.* Mẹ.

bà mẹ *dt.* 1- Bà đờ ở nông thôn 2- Mười hai bà mẹ nặn ra trẻ sơ sinh theo mê tín.

bà ngoại *dt.* Người sinh ra mẹ mình: *Cháu bà nội, tội bà ngoại (tng.).*

bà nguyệt *dt.* Nhân vật thần thoại kết duyên cho trai gái lấy nhau: *Ông tơ bà nguyệt (thng.).*

bà nhạc *dt.* Mẹ vợ; *xch.* bà gia.

bà nội *dt.* Người sinh ra cha mình.

bà phước *dt.* Còn gọi là bà sơ, nữ tu sĩ Thiên Chúa giáo: *P. Soeur.*

bà vải *dt.* 1- Phụ nữ có tuổi đi chùa thường xuyên: *Bơ bãi bà vải lên chùa (tng.).*

bà xã *dt.* Người chồng gọi vợ một cách thân mật.

bã *dt.* 1. Thức ăn trộn thuốc độc để làm mồi như: *Bã chuột, bã chó* 2- Cái gì có thể lừa người ta: *Bã vinh hoa lừa gã công khanh (Cung Oán Ngâm Khúc)* 3- Thứ lụa dày, xưa dùng may váy phụ nữ 4- Sợi se bằng tơ gai: *Đan lưới bằng bã* 4- Lượng vật nắm trong tay: *Một bã tơ, bã lúa* 5- *đph.* Bà ấy *đgt.* Trát sơn: *Bã sơn vào thuyền.*

bã lả *trgt.* 1- Tô vè hòa hiếu, xởi lởi 2- Không đứng đắn, lả lơi, chớt nhả.

bã vai *dt.* Chỗ xương dẹt có bắp thịt ở hai vai: *A. Shoulder blade.*

bã *dt.* 1- Xác còn lại của một vật sau khi đã lấy hết nước cốt như bã mía, bã trà, bã trà, bã đậu, bã rượy: *Theo voi ăn bã mía (tng.)* 2- Rời rạc, mệt như, bã bời: *Đi bộ nhiều quá, người cứ bã cả ra* 3- Nói nhiều để thuyết phục nhưng không có kết quả: *Nói bã bọt mếp mà ông ấy không nghe.*

bã chã *tt.* 1- Nát và rời rã: *Cơm bã chã* 2- Câu nói lộn xộn, không thứ tự.

bạ *dt.* 1- Còn đọc là bộ, sổ sách để ghi chép về lý lịch: *Trước bạ* 2- Người giữ sổ sách ở làng xã xưa: *Bo bo như ông bạ giữ ấn (tng.)* *trgt.* 1- Bừa bãi: *Bạ đầu nằm đấy* 2- Nói liều, không suy nghĩ: *Bạ ăn bạ nói đgt.* Đắp thêm vào cho chắc: *Giữ nước thì phải bạ bờ, chẳng thì nước cạn ruộng trơ còn gì (cd.).*

bạ miệng *đgt.* Nói đại, nói liều không suy nghĩ.

bạ tịch *dt.* Sổ bộ.

bác *dt.* 1- Anh, chị của cha mẹ: *Bác trai, bác gái: Con chú con bác chẳng khác gì nhau (tng.)* 2- Người đứng tuổi, bạn của cha mẹ 3- Người đứng tuổi ngoài xã hội: *Bác tài xế* 4- Xung hô tôn trọng nhau giữa bạn hữu ngang hàng: *Bác với tôi là bạn đồng môn* 5- Súng lớn: *Đại bác* 6- Cờ bạc: *Đổ bác đgt.* 1- Không chấp nhận: *Bác đơn.* 2- Nấu không cho nước: *Bác trứng tt.* Rộng lớn, thông thái: *Bác học.*

bác ái *dt.* Lòng yêu thương mọi người.

bác bỏ *đgt.* Không nhận, gạt đi.

bác cổ *tt.* Thông hiểu và chuyên nghiên cứu di tích: *Viện bác cổ.*

bác cổ học *dt.* Môn học về di tích, nghiên cứu nền văn hóa xưa.

bác đại *tt.* Rộng lớn, to lớn: *Tư tưởng bác đại.*

bác đoạt *đgt.* *Bóc lột, ăn cướp.*

bác học *tt.* 1- Có học vấn rộng, thông hiểu nhiều: *Nhà bác học* 2- Có tầm mức cao siêu hơn: *Văn chương bác học.*

bác học viện *dt.* Viện sưu tập tài liệu nghiên cứu các môn học.

bác khước *đgt.* Bác bỏ từ chối: *Bác khước một yêu sách.*

bác lãm *đgt.* Hiểu rộng, biết nhiều: *Bác lãm cổ kim.*

bác mẹ *dt.* Cha mẹ: *Anh em nào phải người xa, cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân (cd.).*

bác ngữ học *dt.* Môn học về tính cách và sự tiến triển của ngôn ngữ.

bác nhã *tt.* Hiểu biết đúng mực, uyên bác và nho nhã.

bác sĩ *dt.* Thường chỉ người tốt nghiệp Đại học y khoa.

bác tạp *tt.* Tạp nham, lộn xộn nhiều thứ.

bác vật *dt.* 1- Miền Nam xưa gọi kỹ sư là bác vật 2- Thông hiểu mọi vật như động vật, thực vật và khoáng vật: *Bác Vật Chí Thu.*

bác vật học *dt.* Môn học nghiên cứu chung cả động vật, thực vật và khoáng vật.

bạc *dt.* 1- Kim loại quý, sắc trắng, dễ dát mỏng hay kéo thành sợi, xưa làm đồ trang sức hay đúc thành tiền 2- Đơn vị tiền tệ tiêu dùng thời xưa như bạc đồng, bạc lạng, bạc nén: *Nén bạc đâm toạc tờ giấy (tng.)* 3- Chỉ chung về tiền tài: *Tay ôm túi bạc kè kè, nói quấy nói quạ người nghe rầm rầm (tng.)* 4- Trò chơi được thua, đồ đen: *Đánh bạc, canh bạc tt.* 1- Màu trắng sáng: *Tóc bạc da môi (thng.)* 2- Màu bị phai: *Áo nhuộm nâu. để lâu bạc màu* 3- Chỉ lễ kỷ niệm 25 năm ngày cưới: *Lễ bạc* 4- Mông manh, ít ỏi: *Phận bạc, bạc phước* 4- Vô ơn, không trọn tình nghĩa: *Bạc ác tình ma (thng.). Bạc như vôi (thng.). Bạc như dân, bất nhân như lính (tng.).*

bạc ác *tt.* Xấu xa, không nhân hậu.

bạc bẽo *tt.* Không nghĩ đến ân nghĩa: *Giận người bạc bẽo, ghét người vong ân (cd.).*

bạc đãi *đgt.* Cư xử tệ bạc, rẻ rúng.

bạc đầu *dt.* 1- Mái tóc đổi thành màu trắng vì tuổi già: *Tóc bạc da môi* 2- Sóng lớn có bọt nước trắng xóa trên ngọn: *Sóng bạc đầu.*

bạc đen *tt.* Trắng với đen, thay lòng đổi dạ: *Bạc đen thôi có tiếc mình làm chi (K.).*

bạc đứ *dt.* Lời nói khiêm tốn, tự cho đứ còn mỏng, thua kém nhiều người.

bạc giấy *dt.* Tiền làm bằng giấy do ngân hàng quốc gia phát hành.

bạc hà *dt.* 1- Thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm thường dùng làm vị thuốc: *Dầu bạc hà* 2- Cây dọc mùng nầu canh cũng gọi là bạc hà.

bạc má *dt.* Tên loại chim hoặc cá có lông hay hoặc vẩy trắng hai bên má: *Cá bạc má.*

bạc mệnh *tt.* Số phận hẩm hiu, mông manh của phụ nữ thời xưa. *Hồng nhan bạc mệnh (thng.).*

bạc nén *dt.* Bạc đúc thành nén, tương đương 10 lượng.

bạc nghĩa *tt.* Quên ơn nghĩa, phụ bạc.

bạc nhạc *tt.* Miếng thịt chỉ có màng dai, không có nạc.

bạc nhược *tt.* Yếu ớt, kém nghị lực: *Tinh thần bạc nhược.*

bạc phau *tt.* Rất trắng: *Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây (K.).*

bạc phận *dt.* Số phận hẩm hiu: *Hồng nhan bạc phận (thng.).*

bạc phếch *tt.* Phai hết màu, trông cũ và xấu vì mưa nắng lâu ngày.

bạc phơ *tt.* Hoàn toàn trắng hết: *Râu tóc bạc phơ.*

bạc tình *tt.* Không trung thành với tình yêu: *Trách người quân tử bạc tình, chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao. (cd.).*

bạc thếch *tt. xch.* bạc phếch.

bách *dt.* Cây cùng họ với thông, lá thường xanh quanh năm, gỗ có mùi thơm: *Cây tùng, cây bách* 2- Thuyền nhỏ: *Chiếc bách giữa dòng* 3- Một trăm bạc: *Một bách (xua)* *tt.* Cẩn kíp lắm: *Cấp bách đgt.* Ép buộc: *Bức bách.*

bách bộ *đgt.* Tản bộ. Đi chậm chậm, lững thững từng bước; Trăm bước: *Đi bách bộ để tiêu com.*

bách chiến *dt.* Trăm trận đánh: *Bách chiến bách thắng (thng.).*

bách chiết *tt.* Gian nan vất vả: *HV. Bách chiết thiên ma (thng.) (trăm gãy nghìn mài).*

bách chu niên *tt.* Đủ một trăm năm.

bách công *dt.* Trăm nghề: *Xưa có trường Bách Công ở Huế.*

bách điệp *dt. HV.* 1- Tên một loài cây có lá giống cây bách: *Trắc bách điệp* 2- Tên cái dạ dày của loài nhai lại (*P. feuillet*) (*HVTĐ*) (*A. third stomach of ruminants*).

bách gia chư tử *thng.* Tập hợp các học giả nước Tàu thời Xuân Thu, Chiến Quốc.

bách hóa *tt.* Nhiều loại hàng hóa: *Tiệm bách hóa.*

bách hợp *dt. 1-* Cây nhỏ, thân cỏ, sống nhiều năm, hoa trắng hoặc vàng, dùng làm thuốc chữa ho: *Hoa bách hợp còn gọi là hoa loa kèn hay hoa huệ tây; P. fleur-de-lys* 2- Huy hiệu của Hướng Đạo.

bách khoa *tt.* Trăm môn học, nhiều ngành khoa học kỹ thuật: *Trường bách khoa.*

bách khoa từ điển *dt.* Từ điển điển giải rành rẽ về nhiều từ ngữ, khoa học kỹ thuật, y học, chính trị, kinh tế: *Bách khoa toàn thư là một cuốn từ điển rất ích lợi cho việc mở mang dân trí.*

bách nghệ *tt. xch.* bách công.

bách nhật *dt.* 1- Trăm ngày: *Theo tang lễ, người mất được ba tháng mười ngày thì làm lễ bách nhật, còn gọi là lễ tốt khốc hay thôi khốc.* 2- Tên một loại rượu làm bằng nếp nấu chín, trái men để trong vò và chôn xuống đất 100 ngày.

bách niên *tt.* Trăm năm: *Bách niên giai lão (thng.) (giai: nghĩa HV. là cùng nhau, tốt đẹp; đây lời chúc vợ chồng mới cưới cùng sống hòa hợp trọn đời với nhau).*

bách phân *tt.* Chia ra một trăm phần bằng nhau: *Độ bách phân.*

bách thảo *tt.* 1- Nơi trồng nhiều loại thảo mộc, 2- Công viên nhiều cây xanh bóng mát: *Vườn Bách Thảo.*

bách tính *dt. Bá tính.* Trăm họ, dân chúng nói chung.

Bách Việt *dt.* 1- Một trăm giống Việt 2- Nước Bách Việt ở phía nam nước Tàu: *Người Lạc Việt tức người Việt Nam ngày nay là giống Việt duy nhất của Bách Việt không bị Tàu đồng hóa.*

bạch *dt.* Không có chức tước gì: *Bạch đình trg.* Tiếng vỗ bằng tay, tiếng động bị té ngã: *Bì bạch, bành bạch đgt.* 1- Nói lên ý kiến của mình: *Ấn chưa sạch, bạch chưa thông (tng.)* 2- Thừa trình với nhà sư: *Bạch sư cụ* *tt.* 1- Màu trắng: *Da trắng vỗ bì bạch* 2- Trong trắng, không bợn nhơ: *Trinh bạch.* 3- Sáng sủa, rõ ràng: *Minh bạch;*

bạch biến *dt. đpg.* Bệnh lang ben.

bạch câu *dt.* 1- Ngựa trắng 2- Thời gian qua mau: *HV. Bạch câu quá khích, nghĩa là bóng ngựa trắng qua khe cửa.*

bạch cầu *dt.* Tế bào máu trắng: *Bạch huyết cầu.*

bạch chủng *tt.* Giống người da trắng.

bạch cúc *dt.* Hoa cúc trắng.

bạch cung *dt.* Còn gọi là tòa Bạch Ốc, nơi làm việc của Tổng thống Hoa Kỳ.

bạch diện thư sinh *dt.* Học trò trẻ tuổi, chưa có kinh nghiệm.

bạch dương *dt.* Cây giống cây liễu, vỏ trắng.

bạch đàn *dt.* Danh mộc, cây lớn, gỗ màu ngà, lá có mùi thơm.

bạch điên *dt.* Lác, bệnh hắc bào.

bạch đình *dt.* Đàn ông, không có chức vị gì ở làng quê xưa, nhưng vẫn phải chịu sưu thuế.

bạch hạc *dt.* Chim hạc trắng.

bạch hầu *dt.* Bệnh dễ lây, nguy hiểm, vì cổ họng bị sưng do những màng trắng khiến nuốt đau và nghẹt thở: *Nên chích ngừa bệnh bạch hầu, uốn ván.*

bạch hổ *dt.* Cọp trắng.

bạch huyết *dt.* 1- Bệnh do bạch huyết cầu sinh ra quá nhiều 2- Bạch huyết cầu tức tế bào máu trắng.

bạch kim *dt.* Kim loại quý màu trắng không gỉ.

bạch lập *dt.* Nền, đèn cầy, sáp màu trắng làm bằng mỡ thú vật.

bạch liên *dt.* Hoa sen.

bạch mi *dt.* Lông mày trắng: Chủ thanh lâu, nhà chứa thờ thần bạch mi.

bạch ngọc *dt.* 1- Ngọc trắng 2- Một loại hoa lan trắng đẹp: *Lan bạch ngọc.*

bạch nhật *trgt.* Trời đã sáng rõ, ban ngày: *Thanh thiên bạch nhật.*

bạch ốc *dt.* 1- Nhà nghèo khó 2- *xch.* Bạch cung.

bạch phát *dt.* Tóc trắng bạc, chỉ người đã già.

bạch phiến *dt.* Thuốc phiện tinh chất.

bạch quỷ *dt.* Quỷ trắng, chỉ thực dân Pháp thời kháng chiến chống Pháp.

bạch tạng *dt.* Bệnh ngoài da do thiếu sắc tố, khiến da trắng từng mảng và tóc vàng hoe.

bạch thổ *dt.* Mặt trắng: *Hỏi con bạch thổ chừng bao tuổi, biết chị Hằng Nga được mấy con (cd.).*

bạch thoại *dt.* Tiếng nói phổ thông, lời văn hiện nay của Trung Quốc.

bạch thư *dt.* Sách dùng chữ nghĩa giải thích rõ ràng một sự việc:

bạch thủ *dt.* Tay trắng.

bạch truật *dt.* Tên một vị thuốc Đông y.

bạch tuộc *dt.* Loài thân mềm, có 8 vòi sử dụng như tay, trông như con mực, nhưng rất lớn, sống ở biển.

bạch tuyết *dt.* 1- Tuyết trắng 2- Truyện Bạch Tuyết và 7 chú lùn.

bạch viên *dt.* Vượn trắng.

bạch yến *dt.* Chim én lông màu trắng.

bai *đgt.* 1- Trề ra, giã ra 2- A. byte là một đơn vị lưu trữ dữ liệu cho bộ nhớ máy điện toán hay máy tính: *Một byte thường có 8 bit trong hệ thống máy tính hiện tại.*

bai bãi *trgt.* 1- Lớn tiếng luôn mồm: *La bai bãi* 2- Không nhận lỗi: *Chối bai bãi.*

bai miệng *đgt.* Trề môi, kéo dài giọng ra.

bái *dt.* Chắp tay lạy một cách cung kính *đgt.* 1- Từ chối vì làm không được: *Làm như thế, tôi xin bái* 2- Lời xưng của Đông xướng hay Tây xướng khi tế lễ: *Hưng....bái.*

bái biệt *đgt.* Chào cung kính để từ biệt.

bái đường *dt.* Nơi phía trước nhà thờ tổ.

bái kiến *đgt.* Ra mắt để chào hỏi người trên.

bái lĩnh *đgt.* Cung kính nhận lấy.

bái mệnh *đgt.* Bái mạng, lạy vua để nhận mệnh lệnh.

bái môn *đgt.* Học trò xưa thi đỗ, đến nhà thầy dạy tạ ơn.

bái phục *đgt.* Chịu phục một cách kính cẩn.

bái tạ *đgt.* Tạ ơn người một cách cung kính.

bái tổ *đgt.* 1- Lễ lạy tổ tiên sau khi thi đỗ: *Vinh quy bái tổ* 2- Ngày xưa, trước khi đấu võ thường có lệ bái tổ.

bái vật giáo *dt.* Thờ cúng vật tự nhiên. .

bái vọng *đgt.* Bày hương án đón vua quan.

bái xái *trgt.* Thất bại hoàn: *Thua bái xái bài xai.*

bái yết *đgt.* *xch.* bái kiến.

bài *dt.* 1- Công trình sáng tác: *Bài luận, bài thơ, bài nhạc, bài nghiên cứu* 2- Bài học thầy giảng dạy 3- Bài tập học trò làm 4- Bài thuốc Đông y hay đơn thuốc 5- Các trò chơi bài bạc: *Quân bài, lá bài* *đgt.* Chống lại: *Toàn dân bài Ngô cứu nước.*

bài bác *đgt.* Chê bai, bác bỏ đi.

bài bạc *dt.* Nói chung về cờ bạc.

bài bản *đgt.* Theo kế hoạch định trước: *Bài binh bố trận.*

bài bậy *dt.* Hành động xấu xa, lẩn lữa, cù nhây: *Lão*

kia có giờ bài bầy, chẳng vắng vào mặt mà mây lại nghe (K.)

bài cào *dt.* Dùng bài tây chia mỗi người ba quân, được chín nút lớn nhất, mười nút là bù và thua cả làng.

bài chỉ *dt.* Thẻ thuê thân thời Pháp thuộc.

bài chòi *dt.* Người chơi bài ngồi trên hai dây chòi cao, có người chạy bài xướng tên quân bài theo vần điệu, cho đến khi nào quân bài chốt được trúng thì ván bài kết thúc và có người thắng: *Xưa bài chòi thịnh hành ở miền Trung, người chạy bài xướng tên quân bài theo vần điệu rất vui tai.*

bài giải *dt.* Bài đáp hay bài trả lời cho một bài toán.

bài giảng *dt.* Một đề tài do thầy giáo giảng tại nhà trường hoặc tu sĩ giảng đạo.

bài hát *dt.* Bản nhạc có lời hoặc cả lời lẫn nốt nhạc, theo vần điệu êm tai để hát.

bài học *dt.* 1- Bài dạy tại học đường, trong sách giáo khoa 2- Chuyện xảy ra ngoài đời cũng có thể là một bài học hay về kinh nghiệm.

bài làm *dt.* Bài thầy đưa ra để học trò làm cho quen.

bài liệt *đgt.* Bày, trải ra từng hàng.

bài luận *dt.* Bài văn bản về một việc gì.

bài ngà *dt.* Thẻ bài bằng ngà để các quan ngày xưa đeo ở bên phải ngực cho biết chức vụ của mình.

bài ngoại *đgt.* Chống người ngoại quốc.

bài nháp *dt.* Bài viết nháp để có thể còn sửa chữa cho hoàn toàn hơn.

bài tây *dt.* Thử bài người Tây phương hay chơi.

bài thi *dt.* Bài ra cho các thí sinh làm tại nơi thi.

bài thơ *dt.* Bài viết có vần điệu và theo quy luật nhất định ngoại trừ thơ tự do.

bài thuốc *dt.* Toa thuốc Đông y gồm nhiều vị thuốc theo phân lượng và lời chỉ dẫn rõ ràng.

bài tiết *đgt.* Tổng xuất ra ngoài: *Da sạch sẽ, mồ hôi mới được bài tiết ra ngoài qua các lỗ chân lông.*

bài tính *dt.* Bài ra cho học sinh tính toán và giải đáp.

bài trí *đgt.* Sắp xếp, bày biện, trang trí mỹ thuật.

bài trừ *đgt.* Tiêu diệt, làm mất đi: *Bài trừ nạn mù chữ.*

bài vị *dt.* Bảng gỗ, giấy, ghi tên họ người chết để thờ.

bài xích *đt.* Bài trừ xua đuổi, chống đối kịch liệt: *Kiểu áo hồ hang bị dân chúng bài xích.*

bãi *đgt.* Coi thường, trề môi ra *tt.* Mệt mỏi quá: *Bãi hoài, bãi hoài.*

bãi *dt.* 1. Chỗ đất lún ra ven sông, ven biển 2- Chỗ đất trồi lên giữa sông 3- Bãi cát bên bờ biển: *Bãi biển* 4- Chỗ đất trồng dâu cạnh bờ sông: *Bãi bể, nương dâu (tng.)* 5- Đống nhỏ 6- Khu đất rộng bằng phẳng: *Sân banh, bãi đá bóng* *đgt.* 1- Xong, tan tiệc, tan học 2- Bỏ, không còn áp dụng nữa: *Bãi bỏ, bãi thuế* 2- Cho nghỉ việc.

bãi binh *đgt.* Ngưng không đưa binh đội ra mặt trận nữa.

bãi bồi: *dt.* Đất phù sa tạo thành bãi.

bãi chợ *đgt.* Bãi thị. Không họp chợ nữa để phản đối hay đòi hỏi điều gì.

bãi chức *đgt.* Cất chức, loại bỏ chức vụ.

bãi công *đgt.* Nghỉ việc không làm để phản đối hoặc yêu sách điều gì: *Ngày nay, danh từ đình công được dùng nhiều hơn là bãi công.*

bãi khoá *đgt.* Nghỉ học để phản kháng hoặc yêu sách điều gì.

bãi lầy *dt.* Bãi đất rộng úng nước, nhiều bùn, lầy lội.

bãi miễn *đgt.* Truất bỏ quyền một đại biểu dân cử trước khi hết nhiệm kỳ.

bãi mìn *dt.* Khoáng đất có gài mìn phòng vệ.

bãi nại *đgt.* Thôi không kiện nữa.

bãi nhiệm *đgt.* Bãi bỏ nhiệm vụ của một dân cử, dù chưa hết nhiệm kỳ.

bãi rác *dt.* Chỗ đổ rác.

bãi tập *dt.* Bãi đất trồng để quân nhân tập luyện tác chiến, còn gọi là quân trường.

bãi tha ma *dt.* Khu đất có nhiều mồ mả.

bãi triều *đgt.* Hết phiên họp triều đình xưa: *Truyền bãi triều.*

bãi trường *đgt.* Đóng cửa trường nghỉ một thời gian nhất định: *Bãi trường nghỉ hè.*

bại *tt.* 1. Thua, thất bại: *Bại trận* 2- Liệt, không cử động được: *Bại chân, bại tay*; 3. Hư hỏng: *Đôi bại*.

bại binh *dt.* Quân binh thua trận.

bại hoại *tt.* Hư hỏng, đòi truy, suy đồi: *Phong tục bại hoại*.

bại huyết *tt.* Hư huyết, thiếu máu.

bại liệt *tt.* Tê liệt, hết cử động.

bại lộ *tt.* Chuyện vỡ lở, để người khác biết được: *Cơ mưu bại lộ*.

bại quân *dt.* Quân đội bị thua trận; *xch.* bại binh.

bại sản *tt.* Sụp đổ sản nghiệp.

bại trận *tt.* Thua trận.

bại tục *dt.* Phong tục đồi bại, thối nát: *Đôi phong, bại tục*.

bại tướng *dt.* Tướng thua trận.

bại vong *tt.* Bị thua mà mất.

bám *đgt.* Đeo dính vào: *Bám chặt, bám riết*.

bàm bàm *dt.* Cây leo, họ đậu, hoa trắng, trái to và dài: *Méo như quả bàm bàm*.

bạm *đgt.* Bám chắc vào: *Cây leo bám vào tường*.

ban *dt.* 1- Đương lúc, đương buổi: *Ban đầu, ban sáng, ban chiều* 2- Tổ chức hành chánh, chia thành hạng, bậc do một số người đảm trách: *Ban văn, ban võ, ban điều hành, ban văn nghệ, ban nhạc* 3- Bệnh sởi, có nhiều nốt đỏ ngoài da và bị nóng sốt 4- Hoa cây ban màu trắng ở núi rừng Việt Bắc *đgt.* Vua cấp phát cho: *Ban ân, ban cho mũ áo*.

ban bố *đgt.* Truyền ra cho mọi người cùng biết: *Ban bố lệnh giới nghiêm*.

Ban hành, công bố chính thức: *Ban bố một sắc luật*.

ban cấp *đgt. xch.* ban phát. Phát cho để khen thưởng.

ban chấp hành *dt.* Số người được bầu ra, căn bản gồm chủ tịch, thư ký và thủ quỹ để thi hành chủ trương của tổ chức: *Ban chấp hành Hội Ái Hữu*.

ban chiều *dt.* Thời gian từ sau buổi trưa đến trước buổi tối.

ban công *dt.* Bao lơn, phần lầu trước nhà nhô ra ngoài, có lan can: *P. balcon*.

ban cua *dt.* Bệnh thương hàn, sốt nóng, da nổi nốt đỏ, lưỡi trắng: *Ban cua lưỡi trắng*.

ban đất *đgt.* San bằng mặt đất để làm đường hoặc làm nền nhà.

ban đầu *tt.* Bắt đầu.

ban đêm *tt.* Thời gian từ buổi tối đến sáng.

ban hành *đgt.* Chính thức đưa ra để thi hành: *Ban hành một đạo luật*.

ban khen *đgt.* Khen tặng cấp dưới.

ban mai *trgt.* Buổi sáng sớm.

ban nãy *trgt.* Lúc mới rồi.

ban ngày *trgt.* Khoảng từ mặt trời mọc tới mặt trời lặn: *Ban ngày ban mặt (thng.)*.

ban phát *đgt.* Cấp phát cho kẻ dưới.

ban sơ *tt.* Lúc đầu tiên.

ban tặng *đgt.* Tặng cho, thưởng cho cấp dưới.

ban thưởng *đgt.* Thưởng công cho kẻ dưới, thuộc hạ..

ban tối *trgt.* Khoảng từ lúc mặt trời lặn tới mười một giờ đêm.

ban trưa *trgt.* Buổi trưa khoảng từ 11 giờ sáng đến 2 giờ trưa..

bán *đgt. HV. mại* 1- Mang vật hay đồ vật đổi lấy tiền: *A B C án nhà đi ở thuê (tng.); thuận mua vừa bán* 2- *ngvb.* Mang của chung đổi lấy tiền hoặc quyền lợi riêng: *Bán nước* 3- *ngvb.* Quý tình hàng xóm láng giềng giúp đỡ lẫn nhau hơn tình anh em ở xa mà lạnh nhạt: *Bán anh em xa mua láng giềng gần (tng.)*.

bán ảnh *dt.* Chỉ thấy một nửa hình bóng, nửa sáng, nửa tối: *Chụp hình bán ảnh, bán ảnh mặt trăng khi có nguyệt thực*.

bán buôn *dt.* Việc buôn bán nói chung: *Mình thăm được mới bán buôn có lời (K.)* *đgt.* Còn gọi là bán sỉ cho người bán lẻ một lượng hàng lớn: *Bán buôn không bán lẻ*

bán bung *đgt.* Bán hàng vặt, bỏ hàng trong thùng, cặp ở tay: *Buôn thùng bán bung*.

bán cân *đgt.* Bán số lượng nhiều tính theo cân, không bán lẻ: *Bán cân còn gọi là bán kí vì tính theo kilogram.*

bán cất *đgt.* Bán nguyên cả món hàng, không bán lẻ: *Bán cất hàng cho bà ấy đem về quê bán lẻ kiếm lời.*

bán cầu *dt.* 1- Nửa phần địa cầu do đường xích đạo chia ra: *Bắc bán cầu, Nam bán cầu* 2- Nửa hình cầu.

bán chạy *đgt.* Được nhiều người mua, mau hết hàng.

bán chính thức *tt.* Chưa được thừa nhận theo đúng cách quy định.

bán chịu *đgt.* Ghi sổ, chưa trả tiền ngay.

bán công khai *tt.* Một phần hoạt động còn trong vòng bí mật.

bán danh *đgt.* Đánh mất danh giá vì tham lợi: *Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng (tng.).*

bán dâm *đgt.* Bán thân mình để kiếm sống: *Gái bán dâm, còn gọi là gái mại dâm hay làm đĩ.*

bán dẫn *dt.* Chất liệu dẫn điện mạnh hay yếu có thể điều khiển được: *A. Semiconductor.* *tt.* Tính dẫn điện kém.

bán dạo *đgt.* Bán hàng bằng cách đi từ chỗ này qua chỗ kia, còn gọi là bán hàng rong.

bán đảo *dt.* Đảo mà một phần dính trong đất liền: *Bán đảo Đông Dương*

bán đắt *đgt.* 1- Bán giá cao hơn nơi khác 2- Bán được nhiều, bán chạy: *Buôn may bán đắt (thng.).*

bán đấu giá *đgt.* Bán cho người mua trả giá cao nhất.

bán đỡ bán tháo *đgt. thng.* Bán lỗ vốn, bán với bất cứ giá nào cho mau hết hàng.

bán đỡ *đgt.* Bán đỡ một thời gian và sau có tiền chuộc lại.

bán đứng *đgt.* Bán không có sự đồng ý của người chủ.

bán đứt *đgt.* Đoạn mại, bán hết, bán luôn.

bán hớ *đgt.* Bán dưới giá đã định vì lầm.

bán kết *dt.* Được chọn sau phần nửa cuộc thi để vào chung kết: *Được vào vòng bán kết.*

bán khai *tt.* Chưa hẳn minh, mới được khai hóa một nửa.

bán khoán *đgt.* Tục mê tín làm lễ bán con khó nuôi cho thần thánh hoặc nhà chùa: *Bà ấy bán con cho Thánh, sau 12 tuổi mới làm lễ chuộc con về.*

bán kính *dt.* Đoạn thẳng từ điểm chính giữa đến đường bao quanh vòng tròn hay mặt khối cầu.

bán lẻ *đgt.* Trao đổi với người mua từng món hàng nhỏ, ít một.

bán mả *đgt.* Trao đổi với người mua từng mớ hàng lớn và người mua không được chọn lựa: *Bán mả còn gọi là bán sa cạ.*

bán mặt cho đất, bán lưng cho trời *tng.* Chi người lao động hay nông dân cầm đầu làm việc vất vả ngoài trời.

bán mình *đgt.* Hiến thân mình cho người để đổi lấy vàng bạc, của cải: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha (Kiều).*

bán mở *đgt.* Trao đổi với người mua một số lượng lớn đã định sẵn *Bà ấy bán mở nguyên gánh rau.*

bán nam bán nữ *tt.* Nửa trai nửa gái.

bán nguyệt *tt.* 1- Nửa vầng trăng 2- Hình nửa vòng tròn: *Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân (cd.)* 3- Nửa tháng: *Tạp chí Bán nguyệt san.*

bán niên *tt.* Nửa năm.

bán non *đgt.* Cần tiền, bán hoa màu trước mùa thu hoạch.

bán nước *đgt.* Đưa quyền lợi của nước nhà vào tay ngoại quốc để kiếm lợi riêng cho mình: *Cái phường bán nước buôn dân, mẹ cha cũng bỏ, vợ chồng cũng quên (cd.).*

bán phần buôn hương *thng. xch.* bán dâm.

bán rao *đgt.* Đem hàng đến bán khắp nơi, vừa nói to cho mọi người biết: *Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao (Kiều).*

bán rẻ *đgt.* 1- Bán giá thấp hơn giá thị trường 2- Tự hạ thấp phẩm giá mình hoặc phản bội người khác: *Bán rẻ lương tâm, bán rẻ tình bạn.*

bán rong *đgt.* Bán hàng rong, thường bày ở dọc đường.

bán sỉ *đgt.* Bán số lượng nhiều, không bán lẻ: *Miền Bắc gọi bán sỉ là bán buôn.*

bán sinh bán thực *thng.* Nửa còn sống, nửa đã chín.

bán sống bán chết *thng.* Gặp nguy, tình trạng nửa sống nửa chết: *Chạy bán sống bán chết.*

bán tín bán nghi *thng.* Nửa tin nửa ngờ: *Hãy còn bán tín bán nghi, chưa đem vô dạ, chưa ghi vô lòng (cd.).*

bán trời không bán tự *thng.* Không sợ ai, liều lĩnh.

bán tự động *tt.* Phần nửa tự động: *Súng trường bán tự động.*

bán thành phẩm *dt.* Sản phẩm chưa thật hoàn thành.

bán thân bất toại *dt.* Bị bại nửa người.

bàn *dt.* 1- Đồ dùng bằng gỗ, mặt phẳng, thường có bốn chân: *Bàn ăn, bàn viết* 2- Đồ chơi, đồ dùng: *Bàn cờ, bàn tính, bàn ủi* *đgt.* Thảo luận, bàn bạc: *Bàn hơn tính thiệt (thng.).*

bàn bạc *đgt.* Trao đổi ý kiến.

bàn cãi *đgt.* Tranh luận để tìm ra ý kiến chung: *Bàn cãi một vấn đề.*

bàn chải *dt.* Đồ dùng gồm có phần để cầm trong tay và phần giữ nhiều sợi ny-lông mềm hoặc cứng, rễ tre, sợi sắt để chà cho sạch: *Bàn chải đánh răng, bàn chải giặt quần áo.*

bàn chân *dt.* Phần cuối ống chân, có 5 ngón chân.

bàn chông *dt.* Tấm ván có đóng đinh ngược lên để bẫy quân địch: *Hầm, hố chông cắm nhiều cọc tre vót nhọn để bẫy thú hoặc người, khác với bàn chông.*

bàn cờ *dt.* Tấm ván nhỏ hình chữ nhật có kẻ ô để chơi cờ.

bàn dân thiên hạ *thng.* Dân chúng khắp nơi.

bàn đạp *dt.* 1- Bộ phận nhỏ của máy may, xe đạp dùng đặt bàn chân lên mà đạp. 2- Chỗ tựa để bước lên một địa vị cao hơn.

bàn đèn *dt.* Khay để đèn và dụng cụ hút thuốc phiện.

bàn định *đt.* Bàn luận để quyết định làm một việc gì.

bàn ép *dt.* Đồ dùng có hai mặt phẳng bằng gỗ hoặc bằng thép để ép dầu, ép giấy.

bàn giao *đgt.* Giao lại sổ sách, tiền bạc cho người thay thế.

bàn giấy *dt.* Bàn làm việc viết lách.

bàn hoàn *tt.* 1- , Bản khoán quanh quần, bồi hồi, vương vấn, quần quýt không nở dứt ra đi: *Nỗi riêng*

riêng những bàn hoàn (K.) 2- Quần quýt: *Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn (K.); HV. Bàn: Quanh co. Hoàn: Vây quanh.*

bàn là *dt. xch.* bàn ủi.

bàn lũa *dt.* Đồ dùng bằng sắt, có từng lỗ nhỏ kéo các sợi như dây đồng, dây bạc.

bàn luận *đgt.* Bàn bạc thảo luận, bàn cãi. Cùng tìm ra lý lẽ xác thực nhất để giải quyết thỏa đáng vấn đề được đặt ra: *Bàn luận xong xin lấy biểu quyết của đa số.*

bàn mổ *dt.* Bàn dành cho bệnh nhân nằm để bác sĩ mổ.

bàn quay *dt.* Bàn tròn bằng thép có trụ quay ở giữa, nằm trên đường rầy xe lửa để xoay hướng toa xe.

bàn rửa mặt *dt.* Bàn có chậu để rửa mặt.

bàn soạn *đgt.* Bàn bạc soạn thảo, sắp xếp việc làm.

bàn tán *đgt.* Bày tỏ ý kiến đông dài: *Thiên hạ đang bàn tán về một vụ ly dị.*

bàn tay *dt.* Phần ở đầu cánh tay có năm ngón tay để cầm, sờ, mó vật dụng.

bàn thạch *dt.* Tảng đá lớn có mặt bằng phẳng: *Vũng như bàn thạch (tng.).*

bàn thảm *dt.* Đồ dùng bằng gỗ hay nhôm ở dưới bọc giấy hút mực để thảm cho khô. Cũng có nơi gọi là *bàn chặm.*

bàn thờ *dt.* 1- Bàn bày bát nhang, đèn nến, trái cây hay lễ vật trong nhà hoặc tại đền chùa để thờ cúng 2- Bàn trong nhà thờ Công Giáo để các linh mục dâng lễ 3- Bàn ở nhà người theo Công Giáo để hình tượng Chúa Jesus để thờ.

bàn tiện *dt.* Bàn có gắn máy tiện để tiện gỗ hoặc sắt.

bàn tính *đgt.* Bàn bạc, tính toán *dt.* Bàn toán, gồm một khay gỗ có những then ngang xâu các miếng gỗ tròn nhỏ dùng để làm các phép tính mà người Trung Hoa thường dùng.

bàn tọa *dt.* Hai mông người ta để ngồi.

bàn tròn *dt.* Bàn hình tròn, thường được dùng trong các cuộc nhóm họp, thương nghị.

bàn ủi *dt.* Đồ dùng bằng kim loại ở dưới có một mặt bằng phẳng đốt than hoặc gắn vào dây điện cho nóng mà ủi (hay là) quần áo.

bàn viết *dt.* Bàn giấy.

bàn xoay *dt.* Bàn nhỏ chỉ có một chân ở giữa, xoay được.

bản *dt.* 1- Tờ giấy có chữ hay hình vẽ: *Bản thảo, bản đồ, bản vẽ; bản nhạc* 2- Số sách được in ra: *In 1000 bản* 3- Bề rộng tấm lụa: *Lụa rộng bản* 4- Gốc cây, gốc đầu của mọi việc: *Những người quên gốc của mình còn gọi là vong bản* 5- Thuộc về của mình: *Bản quốc, bản doanh* 6- Làng người Thái tại cao nguyên: *Bản thượng* 7- Giấy để viết chữ nho xưa làm bằng vỏ cây dó: *Giấy bản.*

bản án *dt.* Lời kết của quan tòa sau khi xử án.

bản bộ *dt.* 1- Nơi đóng quân của vị chỉ huy một đoàn quân 2- Tên mà vị chỉ huy trực tiếp gọi đoàn quân của mình: *Tôi sẽ mang quân bản bộ đến để tiếp viện.*

bản chất *dt.* Chất gốc, nguyên chất.

bản chép *dt.* Tờ chép theo một bản chính.

bản chính *dt.* Bản viết đầu tiên, bản gốc: *So bản sao với bản chính, hay bản chánh tức bản gốc.*

bản chức *đgt.* Tiếng của nhà chức trách xung hô với dân chúng.

bản dịch *dt.* Bản văn chuyển từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác: *Bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt.*

bản dinh *dt.* Còn gọi là bản doanh, nơi đặt căn cứ của tướng chỉ huy quân đội.

bản đàn *dt.* Tờ giấy rời có in bản nhạc để đàn, tác phẩm của nhạc sĩ.

bản địa *dt.* Vùng đất của nước mình *tt.* Người ở tại chỗ, người địa phương: *Dân bản địa.*

bản đồ *dt.* Hình vẽ hình thể, địa thể hay chỉ dẫn đường đi đến một nơi chốn hay một vùng: *Bản đồ đô thị Sài Gòn.*

bản gốc *dt.* Bản đầu tiên, bản chánh.

bản hạt *dt.* Nơi mình cai trị: *HV. Bản là của mình, hạt là quản trị, cai quản.*

bản kẽm *dt.* Bản đúc chữ, hoặc hình để in: *Ngày nay ít khi dùng bản kẽm để in sách.*

bản kịch *dt.* Tác phẩm về kịch: *Bản kịch Thái Hậu Dương Vân Nga.*

bản lề *dt.* Vật dụng gồm hai miếng kim loại xoay quanh một trục, dùng để gắn lắp cánh cửa, nắp hộp, nắp hòm.

bản lĩnh *dt.* Bản sắc riêng của một người do tài năng, mưu lược và nhân cách riêng tạo ra: *Bản lĩnh còn gọi là bản lãnh.*

bản mệnh *dt.* Số mệnh của mình.

bản năng *dt.* *HV.* Tính năng hay khả năng có sẵn từ lúc mới sinh: *Bản năng sinh tồn.*

bản ngã *dt.* Cái tôi, tư cách riêng của mỗi người.

bản nhạc *dt.* *xch.* bản đàn; tác phẩm của một nhạc sĩ, có ghi nốt nhạc và lời nhạc.

bản quán *dt.* Quê quán của mình.

bản quốc *dt.* Đất nước của mình.

bản quyền *dt.* Quyền sở hữu của một tác phẩm văn nghệ: *Theo luật lệ chung, bản quyền của một tác phẩm văn nghệ sẽ mất hiệu lực bắt đầu sau 50 năm kể từ ngày tác giả từ trần.*

bản sao *dt.* Bản sao chép lại từ bản chính

bản sắc *dt.* *HV.* *Chân tướng,* nhân cách riêng của một người.

bản tâm *dt.* Lòng dạ vốn có của mình.

bản thảo *dt.* Bản do chính tác giả viết trước khi mang in.

bản thân *dt.* 1- Chính thân mình 2- Chính sự vật nào.

bản thổ *dt.* Nơi mình ở.

bản tính *dt.* Tính chất vốn sẵn có của sự vật: *Bản tính con người.*

bản vị *dt.* Ngôi vị tiêu chuẩn căn bản: *Kim bản vị tức vàng được chọn làm căn bản cho tiền tệ.*

bản xứ *dt.* Xứ sở nơi mình ở.

bản ý *dt.* Ý kiến của riêng mình.

bạn *dt.* 1- Người quen biết, thân thiết, không phải bà con thân thuộc: *Giàu nhờ bạn, sang nhờ vợ (tng.)* 2- Người cùng làm việc: *Bạn đồng nghiệp* 3- Người cùng học một trường: *Bạn đồng môn* 4- Người cùng chiến đấu: *Bạn chiến đấu* 5- Người có tình cảm tốt: *Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở* 6- Cùng chí hướng: *Bạn đồng minh* 7- Quốc gia thân thiện: *Nước bạn đgt.* Chơi thân với người nào: *Kết bạn.*

bạn bầu *dt.* Bạn nói chung; *đng.* Bạn bầu.

bạn bè *dt.* Kết bạn với nhau đồng thành nhóm.

bạn đọc *dt.* Người thường đọc báo hay bài viết của mình.

bạn đường *dt.* Bạn cùng đi chung đường, vợ chồng: *Đôi ta như thể bạn đường, gió mưa cùng đụt, vui buồn cùng chia (cd.).*

bạn già *dt.* Bạn thân trong tuổi già.

bạn hàng *dt.* Người cùng mua bán với mình.

bạn hữu *dt.* Nói chung là bạn bè, thân hữu.

bạn lòng *dt.* Người yêu.

bạn lữ *dt.* Bạn cùng lữ tuổi, còn gọi là bạn lữ.

bạn nghịch *tt. đgt. P. rebellion, révolte.* Làm phản: *Hồ Quý Ly đã bạn nghịch họ Trần để cướp ngôi vua.*

bạn nói khổ *dt.* Bạn rất thân thiết từ nhỏ.

bạn trăm năm *dt.* Vợ chồng: *Cùng anh kết bạn trăm năm, cho vương tình mẹ, cho tròn nghĩa cha (cd.).*

bạn vàng *dt.* 1- Bạn tình, nhân tình: *Bạn vàng ơi hỡi bạn vàng, long lân qui phụng một đoàn tứ linh (cd.)* 2- Bạn quý và thân thiết.

bạn vong niên *dt.* Bạn thân thiết, không kể về tuổi tác.

bang *xch. tiêu bang; dt. HV.* 1- Nước, nhỏ hơn quốc 2- Nhóm dân Trung Hoa tụ tập thành đoàn thể, cư ngụ ở Việt Nam: *Bang hội, bang Triều Châu, bang Phúc Kiến đgt.* Giúp dùm.

bang biện *dt.* Viên chức xưa giúp việc cho tri phủ, tri huyện.

bang giao *dt. đgt.* Giao thiệp giữa nước này với nước kia.

bang tá *dt.* Viên chức giúp quan tri châu ở miền thượng du.

bang trợ *đt.* Giúp đỡ, giúp dùm.

bang trưởng *dt.* Người đứng đầu một Bang hội Hoa Kiều.

báng *dt.* 1- Một thứ bột lấy từ lõi thân cây báng: *Bột báng.* 2- Cây báng thuộc họ cau, trông giống cây dừa, mọc nhiều ở mạn Cao Bằng, đôi khi được trồng làm cảnh: *Bột làm từ củ cây sắn hay khoai mì cũng gọi là bột báng* 3- Bệnh làm trướng bụng: *Biết là báng nước hay là báng con (cd.)* 4- Phần dưới của súng bằng gỗ để cầm hay kê vào vai, còn gọi là bá súng *đgt.* 1- Trâu bò dùng sừng húc nhau: *Bị trâu báng trúng bụng* 2- Đánh vào đầu: *Báng vào đầu một cái.*

báng bổ *đgt.* Nhạo báng thánh thần.

bàng *dt.* 1- Một thứ sậy, cói người miền Nam thường lấy phơi khô để đan bao, gọi là *bao bàng* 2- Một thứ cây lớn, lá to như cái quạt nhỏ, cành xòe ngang ra như cái tán lớn: *Bàng già bà lim (tng.) tt* Bên cạnh, bên ngoài; vòng quanh: *Bàng cận.*

bàng bạc *tt.* Đã phai màu nhạt đi: *Chiếc áo the thâm đã thành màu bàng bạc đgt.* Đầy dẫy, tràn ngập rộng lớn: *Dưới trời thu man mác. Bàng bạc khắp sơn khê (Hàn Mặc Tử).*

bàng cận *tt.* Gần một bên.

bàng hệ *dt.* Dòng (họ) bên, không phải dòng chính: *Dòng Tôn Thất là bàng hệ của các vua nhà Nguyễn.*

bàng hoàng *tt.* Không được tinh táo: *Bàng boàng nửa tỉnh nửa say (Kiều).*

bàng nhân *dt.* Người đứng bên, người ở ngoài cuộc chứ không dự vào.

bàng quan *dt.* Kê đứng bên ngoài mà xem chứ không dự vào: *Khách bàng quan.*

bàng quang *dt.* Bong bóng đá.

bàng thính *dt.* Được ngồi nghe, dự thính, nhưng không được coi là chính thức.

bảng *dt.* 1- Tấm ván mỏng để viết hay dán giấy thông cáo một việc gì: *Bảng yết thị* 2- Miếng ván mỏng và lớn hình chữ nhật sơn màu đen hay xanh, treo trong lớp học để thầy giáo dùng phấn trắng viết lên khi giảng bài 3- Nơi dán danh sách thí sinh trúng tuyển một kỳ thi 4- Đơn vị tiền tệ của nước Anh: *Đồng bảng Anh.*

bảng đen *dt.* Tấm ván sơn đen dùng viết phấn lên.

bảng hiệu *dt.* Tấm bảng để tên cửa hiệu.

bảng lảng *tt.* Bát ngát, mênh mông buồn: *Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn (Bà Huyện Thanh Quan).*

bảng nhãn *dt.* Bậc Tiến sĩ đỗ sau Trạng nguyên trong khoa Đình thi:

bảng vàng *dt.* Bảng dán giấy vàng ghi tên những người thi đỗ tiến sĩ: *Một mai chúa mở khoa thi, bảng vàng chói lợi kia đề tên anh (cd.).*

bạng *dt.* Con hào, trai vỏ cứng sống ở dưới đáy nước, có ngọc khi già: *Lão bạng sinh châu (thng.)*.

bạng nhạg *dt.* Bạc nhạc. Gân mỡ bầy nhầy.

banh *dt.* 1- Quả bóng: *Chơi đá banh: P. Balle; A. Ball* 2- Nơi giam giữ tù nhân nguy hiểm hoặc phạm trọng tội: *P. Bagne đgt.* Mở toang ra, mở rộng ra: *Sáng banh không kể khuá tang mít (H.X.Hương)* 2- Mở to mắt ra nhìn: *Banh mắt ra nhìn trgt.* Tan tành.

bánh *dt.* 1- Thức ăn làm bằng các thứ bột gạo, nếp, nhân đậu ngọt hoặc nhân thịt mặn 2- Vật tròn, giẹp như cái bánh: *Bánh xà phòng, bánh thuốc lào* 3- Bánh xe.

bánh bao *dt.* Bánh hình khối tròn, nhân thịt, mỡ, trứng, làm bằng bột mì, hấp cách thủy.

bánh bèo *dt.* Làm bằng bột gạo tẻ, đổ trong chén hoặc trong khuôn nhỏ, đặt trên lá hấp chín, rắc tôm chấy xay nhỏ hoặc đậu xanh.

bánh bò *dt.* Bánh làm bằng bột gạo ủ với men và đường, đổ khuôn và thêm màu nâu muốn, hấp cách thủy sẽ nở phồng và xốp: *Vái ông Tơ một đĩa bánh bò bông, cùng bà Nguyệt Lão găng công se dùm (cd.)*.

bánh canh *dt.* Sợi bánh to, tròn, làm bằng bột gạo tẻ, nước dùng (nước lèo) chan gân đầy bát với thịt nạc, tôm, chân giò và huyết heo, là món ăn từ Huế: *Bánh canh giò heo.*

bánh chè *dt.* Xương bánh chè, tròn và giẹp ở đầu gói người ta.

bánh chưng: Bánh làm bằng gạo nếp, nhân đậu xanh và thịt heo, gói bằng lá dong hoặc lá chuối, theo khuôn hình vuông, nấu nhiều tiếng đồng hồ: *Bánh chưng ra góc (tng.)*.

bánh cốm *dt.* Bánh làm bằng cốm xào với nước đường, nhân đậu xanh và cùi dừa xay nhỏ.

bánh cuốn *dt.* Bánh làm bằng bột gạo tẻ, tráng thành lớp mỏng rồi cuộn lại với nhân thịt xào hành, mộc nhĩ, hoặc không có nhân gọi là bánh cuốn Thanh Trì.

bánh dẻo *dt.* Bánh làm bằng bột nếp có trộn đường, thường có nhân đậu xanh.

bánh đa lợn *dt.* Bánh làm bằng năm phần bột năng và một phần bột gạo với dừa nạo, nước cốt lá dứa,

đường, phẩm màu xanh, hấp cách thủy trong xứng, từng lớp một.

bánh đa *dt.* Làm bằng bột gạo tẻ, tráng mỏng, hình tròn, thường trộn mè, phơi khô, khi ăn phải nướng chín: *Vợ chồng ta bánh đa bánh đúc (cd.)*.

bánh đúc *dt.* Làm bằng bột gạo tẻ quấy đều với nước sôi trong, để lửa nóng vừa phải, chín rồi, đổ ra đĩa hoặc khuôn chờ nguội đông lại, chấm với nước tương.

bánh gai *dt.* Bánh làm bằng bột nếp trộn với đường, nước lá gai, hay bột lá gai, nhân đậu xanh với cùi dừa xay nhỏ, dầu chuối, thêm hạt sen, rắc mè 2 mặt, gói bằng lá chuối khô, hấp chín.

bánh giầy *dt.* Làm bằng xôi nếp giã thật nhuyễn, nặn thành bánh tròn nhỏ, thường không có nhân, ăn kẹp với chả.

bánh gio *dt.* Bánh tro. Làm bằng gạo nếp ngâm nước tro, gói bằng lá chuối, hình chóp nhỏ, luộc chín có màu hồ phách, chấm mật hoặc đường: *Miền Nam gọi bánh gio là bánh ú tro, bán từng xâu vào dịp Tết Đoan Ngọ tức mồng 5 tháng 5.*

bánh giò: Thường làm bằng bột gạo, nhân thịt xào mộc nhĩ, gói lá chuối thành hình củ ấu, luộc chín.

bánh hỏi *dt.* Làm bằng bột gạo, sợi nhỏ hơn bún, quăn lại thành từng lọn nhỏ, ăn với thịt heo quay: *Bánh hỏi thịt quay.*

bánh ít *dt.* Bánh bột nếp nhân tôm thịt, gói trong lá chuối, hình chóp, luộc chín.

bánh kẹp *dt.* Làm bằng bột gạo pha thêm chút bột năng, nước dừa, sữa, trứng và đường, nướng trong khuôn kẹp rồi cuộn thành ống tròn, ăn giòn.

bánh khảo *dt.* Làm bằng bột nếp rang, nghiền mịn, cán thật nhuyễn với đường rồi đóng khuôn, gói giấy.

bánh khoái *dt.* Quấy đều bột gạo tẻ với hành mỡ, chiên giòn rồi đổ ra đĩa: *Người Huế gọi bánh xèo là bánh khoái, nhưng thường kèm với thịt nướng và nước chấm là nước lèo gồm tương, gan, đậu phộng.*

bánh khúc *dt.* Làm bằng bột gạo tẻ trộn với nước cốt rau khúc nên có màu xanh, nhân đậu xanh có ít thịt mỡ và thường được bọc bởi xôi nếp.

bánh lá *dt.* Bánh bột gạo, pha chút ít bột năng, hình dài, mỏng giẹp, có nhân trên mặt, gói trong lá chuối hoặc lá dong.

bánh lái *dt.* Bộ phận dùng để điều khiển tàu, xe, máy bay.

bánh men *dt.* Bánh bột gạo, thêm bột năng trộn men, nặn thành những viên bi nướng phồng.

bánh mì *dt.* Làm bằng bột mì trộn men, nặn hình bánh tròn và dài, nướng lò, chín nở phồng và ròn.

bánh nậm *dt. xch.* bánh lá.

bánh nướng *dt.* Bánh nhân đậu hoặc thập cẩm, vỏ mỏng làm bằng bột mì, mềm, nướng lò, ăn vào tháng 8 Tết Trung Thu nên còn gọi là bánh Trung Thu.

bánh phồng tôm *dt.* Bánh làm bằng bột tôm, trộn một ít bột mì, rán phồng lên.

bánh quế *dt.* Thứ bánh kẹp, cuộn tròn dài.

bánh tét *dt.* Thứ bánh chưng gói theo hình tròn dài: *Đòn bánh tét ngày Tết.*

bánh tổ *dt.* Làm bằng bột nếp trộn đường thề vàng, nấu thành ổ lớn, dày, khi dùng đem cắt thành lát mỏng chiên với mỡ.

bánh thính *dt.* Bánh thường phát trong các thánh lễ tại các nhà thờ Công Giáo cho người đã xưng tội.

bánh trôi – bánh chay *dt.* Hai loại bánh này đều làm bằng bột nếp, pha chút ít bột tẻ, viên tròn, và thường đi đôi với nhau; bánh trôi nhỏ, nhân là miếng đường thề nhỏ; bánh chay lớn hơn, nhân đậu xanh; cả hai luộc chín trong nước và ăn với nước đường thêm gừng cho thơm: *Thân em vừa trắng lại vừa tròn, bẩy nổi ba chìm với nước non (Hồ Xuân Hương)*

bánh ú *dt.* 1- *xch.* bánh gio: *Bánh ú tro* 2- Bánh gói bằng lá chuối hình chóp, lớn hơn bánh ú tro, nhân thịt, đậu xanh, đậu đỏ, trứng, luộc chín: *Bánh ú nhân thịt.*

bánh ướt *dt.* Một thứ bánh cuốn nhưng cuốn dày và thô hơn.

bánh xe *dt.* 1- Phần tròn nằm dưới xe để lăn đi: *Vó câu khắp khênh, bánh xe gập ghềnh (K.)* 2- Bộ phận như cái bánh ở trong máy móc: *Bánh xe chạy bi.*

bánh xèo *dt.* Thứ bánh khoai làm theo kiểu miền Nam, có trứng, nhân tôm thịt và giá, chấm nước mắm pha nước, tỏi, đường, chanh, ớt. Ăn với rau sống.

bánh xe khóa *dt.* Bánh xe có khóa, hay bánh xe răng ăn khớp với một hoặc nhiều bánh xe khóa khác: *Bánh xe khóa ngoài, bánh xe khóa trong, bánh xe khóa thẳng.*

bánh xu xê *dt.* Bánh làm bằng bột năng, vị ngọt, nhuộm nhiều màu, nhân đậu xanh trộn dừa, gói trong khuôn lá dừa hình vuông nhỏ, hấp chín, chụp lên một khuôn lá dừa khác: *Xu xê là biến âm tiếng Hán Việt phu thê.*

bành *dt.* 1- Bao lớn: *bành vải, bành sợi* 2- Ghề lớn, ngôi êm: *Ghề bành.* 3- Yên voi, bành voi: *Ru con con ngủ cho lành, để mẹ lên núi rừa bành ông voi (cd.) đgt.* Mở toang, mở rộng ra: *Bành mắt.*

bành tô *dt.* Áo ấm, tay dài khoác ngoài các áo khác: *P. Paletot.*

bành trướng *đgt.* 1- Mở lớn, lan rộng, *Bành trướng nên kỹ nghệ nặng.* 2- Xâm lăng, xâm lấn.

bành tượng *dt.* Yên đặt trên lưng voi.

bảnh *tt.* Đẹp, thanh lịch, có tư cách khác thường, tỏ ra hơn người: *Cư xử rất bảnh.*

bảnh bao *tt.* Trau chuốt hợp thời, lịch sự: *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao (K.)*

bảnh chọe *trgt.* Ra vẻ oai vệ: *Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh chọe (Nguyễn Khuyến).*

bảnh mắt *đgt.* Mở mắt, thức dậy: *Mới bảnh mắt đã có người gọi.*

bảnh trai *tt.* Đẹp trai và lịch sự.

bạnh *trgt.* Làm rộng ra hai bên: *Đứng bạnh ra, choán cả lối đi đgt.* Gân cổ lên cãi: *Bạnh cổ ra mà lý luận.*

bao *dt.* 1- Túi lớn để đựng như bao gạo 2- Lốp bọc ngoài: *Vỏ bánh bao* 3- Túi vải: *Ngang lưng thời thất bao vàng (cd.) đgt.* 1- Gói kín lại 2- Trọ cấp lên lút: *Bao gái* 3- Che hay vây quanh: *Lũy tre xanh bao quanh làng* 4- Trả tiền đãi bạn ăn uống *tt.* Nhiều lần: *Bao phen vất vả, mới có ngày vui trgt.* Chùng nhiều ít, lâu mau, xa gần: *Từ đó tới đây là bao? Trong bao lâu? Bao xa?*

bao bì *dt.* Đồ đựng, gói bọc sản phẩm.

bao biện *đgt.* Lãnh cả việc của người khác, ôm đồm.

bao bọc *dt.* Che kín, bênh vực, che chở.

bao bố *dt.* Bao kết bằng sợi dây để đựng thóc gạo, ngô khoai.

bao cao su *dt.* Túi bằng cao su ngừa thai hay tránh lây bệnh khi có liên hệ tình dục.

bao chầy *trgt.* Bao lâu.

bao che *đgt. tgm.* Che dấu, bênh vực.

bao công *dt.* Việc làm bao khoán tiền công, chủ trả tiền vật liệu: *Bao công không bao đồ vật liệu.*

bao dung *đgt.* Tha thứ, có độ lượng: *Còn nhờ lượng cả bao dung (K.).*

bao giờ *trgt.* Khi nào: *Bao giờ cho gạo bén sàng, cho trắng bén gió thì nàng lấy anh (cd.).*

bao gồm *đgt.* Tất cả đều có ở trong.

bao hàm *đgt.* Chứa đựng, bao trùm, có ở bên trong: *Việc ấy bao hàm một ý nghĩa hay.*

bao la *tt.* Rộng mênh mông: *Trời cao bể rộng, một màu bao la (K.)*

bao lan *dt.* Chỗ đứng xây nhô ra ở trên lầu: *Bao lan còn gọi là bao lon.*

bao lăm *trgt.* Bao nhiêu; *Không bao lăm: Không nhiều lăm.*

bao lâu *trgt.* Lâu không biết chừng nào, mau hay chậm.

bao lon *xch.* Bao lan.

bao nả *trgt.* Không biết chừng nào, bao lâu: *Quạt nồng ấp lạnh đã bao nả (Nhị. Độ Mai)*

bao nài *trgt.* Chẳng kể chi.

bao nhiêu *tt.* 1- Nhiều: *Mới đó mà bao nhiêu người kéo đến;* 2- Không biết chừng nào: *Trăng bao nhiêu tuổi trắng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non (cd.)* *trgt.* Không nhiều, không đáng kể: *Ăn hết nhiều, ở hết bao nhiêu (tng.).*

bao phần *dt.* Bao đựng hạt phần phía đầu nhị hoa.

bao phủ *đgt.* Bao trùm kín.

bao quản *đgt.* Không nề hà, không ngại: *Thân lươn bao quản lấm đầu (K')*

bao quanh *đgt.* Bao bọc chung quanh.

bao quát *đgt.* Bao trùm cả, bao gồm toàn thể: *Ý nghĩa bao quát.*

bao tải *dt.* Bao bố thô để đựng đồ.

bao tay *dt.* Đồ bằng ny lông, vải, len hay da để bao tay cho ấm, cho sạch.

bao tử *dt.* Dạ dày. II *Bao tử chim: điều, mề.*

bao thầu *đgt.* Nhận lãnh làm một công tác theo cách đấu thầu: *Bao thầu xây cất trường học..*

bao thư *dt.* Bao đựng thư: *Bao thư có dán tem.*

bao trùm *đgt.* Bao phủ, choàng lên.

bao vây *đgt.* Vây bọc bốn phía: *Bao vây quân địch.*

bao xa *trgt.* Xa bao nhiêu.

báo *dt.* 1- Thú rừng, cùng họ với cọp nhưng nhỏ hơn, da có đốm đen 2- Ấn phẩm in tin tức, bình luận trên giấy khổ lớn: *Nhật báo* *đgt.* 1. Gởi tin đi, cho biết tin 2- Đền đáp lại: *Báo ân* 3- Làm hại, làm phiền: *Án báo cô* 4- Dấu hiệu cho biết trước: *Hoa đào nở rộ, báo xuân sang.*

báo ân *đgt.* Đền ơn.

báo bố *đgt.* Đền đáp : *Báo bố công ơn cha mẹ.*

báo cáo *dt.* Trình bày công việc đã làm bằng lời nói hoặc bằng giấy tờ.

báo chí *dt.* 1- Gồm tất cả báo và tạp chí xuất bản: *Ở Pháp, đạo luật tự do báo chí được công bố ngày 29 tháng 7 năm 1881.* 2- Câu lạc bộ Báo chí: *Nơi giải trí của người làm báo.*

báo chương *dt.* Nói chung về báo chí xuất bản.

báo cô *trgt.* Nuôi người ăn hại: *Nuôi báo cô.*

báo cừu *đgt.* Trả thù.

báo đáp *đgt.* Trả lại, đền đáp ơn nghĩa: *Báo đền công ơn.*

báo động *đgt.* Báo về tình hình nguy cấp.

báo giới *dt.* Người làm báo, giới báo chí: *Có tên tuổi trong báo giới.*

báo hại *đgt.* Gây thiệt hại.

báo hiếu *đgt.* Đền ơn cha mẹ, tỏ lòng hiếu thảo.

báo hiệu *đgt.* Ra hiệu cho biết: *Đó là những hiện tượng báo hiệu cho một cuộc cách mạng.*

báo hỷ *đgt.* Báo tin mừng (thường là báo tin hôn nhân): *Nhận thiệp báo hỷ.*

báo mộng *đgt.* Cho hay trong chiêm bao.

báo nguy *đgt.* Cho hay về việc nguy hiểm.

báo oán *đgt. xch.* báo cừu.

báo phục *đgt.* 1- Đền đáp lại và trả thù.

báo quán *dt.* Nơi làm việc của một tờ báo.

báo quốc *đgt.* Đền nợ nước.

báo tang *đgt.* Cho hay việc tang chế: *Thiệp báo tang.*

báo thù *xch.* báo cừu.

báo thức *đgt.* Cho hay để thức dậy: *Đồng hồ báo thức.*

báo tiệp *đgt.* Báo tin thắng trận.

báo tin *đgt.* Báo cho biết tin.

báo trước *đgt.* Cho biết trước: *Điềm báo trước.*

báo ứng *đgt.* Cho thấy hậu quả hợp với việc đã làm từ trước: *Báo ứng nhân tiền (thng.).*

bào *dt.* 1- Đồ nghề của thợ mộc làm nhẵn mặt gỗ 2- Áo dài tay rộng của các quan triều đình xưa: *Giọt châu thánh thốt thắm bào (K.)* *đgt.* 1- Làm trơn bóng tấm ván: *Mặt bàn được bào nhẵn bóng* 2- Làm cho lòng đau đớn xót xa: *Ruột xót như bào (thng.).*

bào ảnh *dt.* Hình bóng của bọt nước, hư ảo, không thực.

bào chế *đgt.* Pha chế các vị thuốc thành món thuốc trị bệnh theo đúng phép y khoa: *Hiệu bào chế.*

bào đệ *dt.* Em ruột.

bào hao *đgt.* 1- Gầm thét 2- Nôn nóng, hăm hở, không yên dạ: *Nói làm sao, bào hao làm vậy (tng.)* 3- *Bat chước, làm theo: Người làm sao bào hao làm vậy đng. Người làm sao chiêm bao làm vậy.*

bào huynh *dt.* Anh ruột.

bào muội *dt.* Em gái ruột.

bào ngư *dt.* Món ăn quý từ một loài ốc biển: *A. Abalone.*

bào thai *dt.* Thai còn ở trong bọc mẹ: *Bào thai bắt đầu thành hình vào tháng thứ tư của thời kỳ thai nghén.*

bào tử *dt.* Tế bào sinh sản của một số cây mà sự di truyền được tạo thành nhờ vào môi trường như gió: *Bào tử của cây thông.*

bảo *đgt.* 1- Dùng lời nói để sai khiến người khác: *Bảo một đànang, làm một nẻo* 2- Dạy dỗ bằng lời nói: *Gọi dạ bảo vâng. tt. Quý giá: Bảo vật.*

bảo an *dt.* Lực lượng giữ gìn an ninh: *Hội đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc định đoạt việc an ninh thế giới.*

bảo anh *đgt.* Chăm sóc trẻ con.

bảo án *dt.* Án của nhà vua.

bảo bôi *dt.* Chén quý.

bảo bối *dt.* Vật quý giá.

bảo cô *đgt.* Nuôi trẻ mồ côi 2- Viện bảo cô: *Viện mồ côi.*

bảo chủng *đgt.* Giữ gìn giống nòi: *Bản năng bảo chủng.*

bảo chứng *đgt.* Cam kết chịu trách nhiệm về tiền của: *Ngân phiếu không tiền bảo chứng.*

bảo dưỡng *dt.* Giữ gìn, nuôi nấng.

bảo đảm *đgt.* *A. guarantee, warranty;* 1- Chịu trách nhiệm gánh vác, đảm nhận: *Thư gửi đi được bảo đảm* 2- Cam đoan sản phẩm bán ra tốt, trong một thời hạn nhất định: *Máy chụp hình được bảo đảm 1 năm kể từ ngày mua.*

bảo hành *đgt. tgm. xch.* bảo đảm.

bảo hiểm *dt.* Sự bồi thường khi có thiệt hại, do việc mua khế ước từ trước cho những gì có thể xảy ra *đgt.* Bảo đảm về tai nạn hay những rủi ro có thể xảy ra: *Công ty bảo hiểm.*

bảo hoàng *tt.* 1- Ủng hộ vua và chế độ quân chủ (với nghĩa xấu, ủng hộ một cách quá đáng, mù quáng): *Bảo hoàng hơn vua (tng.).*

bảo hộ *đgt.* 1- Giữ gìn, bênh vực: *Bảo hộ kẻ yếu* 2- Hình thức cai trị của thực dân.

bảo kiếm *dt.* Gươm quý.

bảo lãnh *đgt.* Như chữ *bảo lãnh*, đứng làm chứng để nhận hộ cho: *Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu (K.).*

bảo lưu *dt.* 1- Danh từ Pháp Luật: Nghị án được giữ lại, sẽ xét sau 2- Giữ lại như cũ, duy trì: *P. préservation.*

bảo mẫu *dt.* Đàn bà nuôi trẻ, bà vú, vú em, vú nuôi: *A. nanny.*

bảo mật *đgt.* Giữ bí mật, không tiết lộ những điều cần giữ kín: *Phòng gian bảo mật.*

bảo phí *dt.* Tiền phải trả cho hãng bảo hiểm *P. prime, A. Premium.*

bảo quản *đgt. xch.* bảo trì.

bảo quyền *dt.* Tiếng dùng để gọi gia quyền người mình quý trọng: *Bảo quyền trong Nam gọi là bửu quyền.*

bảo tàng *đgt.* Giữ gìn vật quý giá, vật cổ: *Viện bảo tàng.*

bảo tàng viện *dt.* Nơi lưu trữ vật quý giá, vật cổ..

bảo toàn *đgt.* Giữ gìn cho được hoàn hảo: *Bảo toàn danh dự.*

bảo tồn *đgt.* Giữ gìn cho được tồn tại: *Bảo tồn di tích lịch sử.*

bảo thủ *tt.* Giữ gìn cái cũ sẵn có, không muốn thay đổi.

bảo trì *đgt.* Giữ gìn cẩn thận, sẵn sóc chu đáo, không để cho hư hỏng.

bảo trọng *đgt.* Giữ gìn, coi trọng: *Bác về nhé, bảo trọng sức khỏe.*

bảo trợ *đgt.* Giúp đỡ: *Dưới sự bảo trợ của ai.*

bảo ước *đgt.* Bảo đảm một hiệp ước.

bảo vật *dt.* Vật quý.

bảo vệ *dt.* Giữ gìn, che chở.

bão *dt.* 1- Con gió rất mạnh và lâu: *Gieo gió gặt bão (thng.).* 2- Đau bụng, quặn từng cơn: *Đau bão.*

bão bùng *dt.* Gió bão, cơn bão.

bão cát *dt.* Con bão ở sa mạc, cát bay mịt mù.

bão hòa *tt.* Không thể hòa tan thêm.

bão rong *dt.* Con bão di chuyển nhiều nơi.

bão rớt *dt.* Đuôi bão. Mưa to gió lớn do ảnh hưởng của trận bão từ nơi khác.

bão táp *dt.* 1- Con bão lớn: *Phong ba bão táp* 2- Nghĩa bóng về sự nguy hiểm hay đảo lộn trong đời sống.

bão tố *dt. xch.* bão táp.

bão tuyết *dt.* Bão lớn cuốn theo tuyết.

bão từ *dt.* Từ trường trái đất bị nhiễu do ảnh hưởng của mặt trời: *A. Geomagnetic storm.*

bạo *tt.* 1- Có gan, mạnh dạn: *Bạo mồm bạo miệng (thng.)* 2- Hung dữ, hung bạo: *Bạo binh.*

bạo bệnh *dt.* Bệnh nặng phát thành linh.

bạo chính *dt.* Chinh sách hung dữ, tàn bạo: *Tần Thủy Hoàng đã dùng bạo chính đàn áp các nước chung quanh.*

bạo chúa *dt.* Vua tàn bạo.

bạo dạn *tt.* Dám nói, không rụt rè, sợ hãi.

bạo dâm *dt.* Sự dâm dục một cách tàn bạo, sự dâm dục được kích động trước sự đau đớn của kẻ khác.

bạo động *dt.* Nổi dậy bằng vũ lực, hành động dùng đến sức mạnh: *Gây phong trào bạo động.*

bạo gan *tt.* Làm chuyện nguy hiểm mà không sợ: *To gan lớn mật (thng.).*

bạo hành *đgt.* Làm những điều hung bạo: *Quan lại bạo hành.*

bạo loạn *dt.* Nổi loạn bằng vũ lực.

bạo lực *dt.* Dùng sức mạnh hung bạo đàn áp đối lập.

bạo nghịch *đgt.* Chống đối bằng vũ lực.

bạo ngược *tt.* Tàn bạo ngang ngược.

bạo phát *đgt.* Bùng phát thành linh, dữ dội: *Bạo phát, bạo tàn (thng.).*

bạo phỉ *tt.* Dám nói thẳng, chẳng sợ gì ai.

bạo tàn *tt.* 1- Hung bạo, tàn ác 2- Tàn lụi bất chợt.

bạo tính *dt.* Tính hung bạo.

bát *dt.* 1- Đồ dùng đựng thức ăn, canh, cơm, lớn hơn chén: *Làm lễ, ăn bát mẻ, nằm chiếu manh (tng.).* 2- Nhu cầu cơm áo đầy đủ và đời sống giản dị: *Cơm ba bát, áo ba manh* 3- Quân bài: *Bát vạn* 4- Số tám: *Lầu bát giác* 5- Đi chơi quanh hè phố: *Bát phố* 6- Lái thuyền về phía phải là bát, về phía trái là cạy 7- Trôi chày: *Hoạt bát.*

bát ăn *dt.* 1- Đồ đựng thức ăn hay cơm: *Có bát sứ tình phụ bát đàn (tng.)* 2- Chỉ lương thực hàng ngày: *Nhà dư dả bát ăn, bát để (tng.).*

bát âm *dt.* Ban nhạc cổ dùng tám thứ nhạc cụ khác nhau: *Phường bát âm.*

bát bít *dt.* Bát sứ, quanh miệng có viền chỉ bạc: *Mâm đồng bát bít (tng.).*

bát bửu *dt.* 1- Tám thứ vũ khí bằng gỗ sơn son thiếp vàng để thờ hoặc trưng bày cho đẹp 2- Tám món ăn quý.

bát chiết yêu *dt.* Bát miệng loe rộng, lưng thắt lại và đáy nhỏ, thường dùng đựng canh.

bát cổ *dt.* Một lối viết văn có tám vẻ đối nhau từng đôi một: *Phú làm theo lối văn bát cổ.*

bát com phiếu mẫu *dt.* Sự tích bên Tàu, xưa Hàn Tín còn hàn vi, bị đói quá, được bà giặt vải cho một

bát com. Sau làm tới chức tể tướng, đã tạ ơn bà lão một ngàn lượng vàng: *Bát com phiếu mẫu trả ơn nghìn vàng (cd.).*

bát cú *tt.* Tám câu: *Bài thơ ngắn có 8 câu, mỗi câu có 7 chữ gọi là thể thơ thất ngôn bát cú hay thể thơ Đường.*

bát diện *tt.* Có tám mặt: *Hình bát diện.*

bát đàn *dt.* Bát làm bằng đất nung, tráng men nông lòng, xấu và thô: *Mâm nan bát đàn (tng.).*

bát độ *dt.* Bậc thứ tám trong âm giai.

bát giác *tt.* Có tám góc: *Lầu bát giác.*

bát giới *dt.* Tám điều răn của đạo Phật: *Không: sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói bậy, uống rượu, ngồi cao, mang đồ vàng, múa hát.*

bát hương *dt.* Bát dùng để cắm hương trên bàn thờ.

bát ngát *tt.* Rộng bao la.

bát nhã *dt.* Tiếng Phạn prajna có nghĩa là trí tuệ.

bát nháo *trgt.* Lộn xộn.

bát phẩm *dt.* Chức quan bậc thứ tám.

bát phố *đgt.* Đi rong chơi quanh hè phố không có mục đích: *P. Battre le pavé.*

bát quái *dt.* Tám quẻ: *càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.*

bát sách *dt.* Tên con bài trong bộ bài đánh tổ tôm, tài bàn.

bát sành *dt.* Bát làm bằng đất nung, thô.

bát sứ *dt.* Bát làm bằng đất sét trắng, có vẽ hình, tráng men đẹp, sau khi nung vẫn trắng.

bát tiên *dt.* Tám ông tiên, thường dùng làm kiểu thêu, vẽ.

bát tiết *dt.* Thời tiết trong năm âm lịch chia ra 8 phần: *Tứ thời, bát tiết.*

bát tuần *dt.* Tám mươi tuổi: *Bát tuần thượng thọ.*

bát túc *tt.* Có tám chân: *Động vật bát túc.*

bạt *dt.* 1- Bài phụ ở sau quyển sách: *Lời bạt* 2- Vải dày che mưa nắng: *P. Bâche đgt.* 1- Tát bằng bàn tay: *Bạt tai* 2- San bằng: *Bạt mô đất làm nền nhà; Đánh bạt đi:* 3- Dời đi xa: *Cô em phiêu bạt nơi nào?* 4- Cất nhắc lên, đưa lên: *Đề bạt tt.* Bừa bãi, liêu mạng: *Bạt mạng;*

bạt chúng *tt.* Vượt mức thường: *Tài năng bạt chúng.*

bạt mạng *tt.* Liêu mạng, không nghĩ đến tánh mạng.

bạt ngàn *tt.* Rộng bát ngát.

bạt tai *đgt.* Xoè tay đánh vào mặt: *Bị bạt tai.*

bạt vĩa *đgt.* Sợ hãi vô cùng, sợ mất vĩa: *Cô bé bị bạt vĩa vì tiếng sét.*

báu *tt.* Quý, đắt giá: *Châu báu.*

báu vật *dt.* Vật quý.

bàu *dt.* Ao, vũng lớn thường có nhiều bùn, thả cá, ở giữa cánh đồng: *Tháng năm tát cả dưới bàu, nắng ơi là nắng dãi dầu vì ai (cd.)*

bàu hói *dt.* Ao sâu, nước lạnh.

bàu nhàu *đgt.* Cắn nhằn, nói lảm bảm trong miệng: *Bầu nhàu, bàu nhàu (thng.).*

bậu mặt *đgt.* Mặt xỉ xuống, tỏ vẻ không bằng lòng.

bay *đdt.* 1- Tiếng dùng gọi kẻ dưới, ngôi hai số nhiều: *Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ bị (tng.)* 2- Mây: *Chúng bay đi đâu vậy; dt.* Đồ dùng của thợ nề để xây, trát vôi hay hồ: *Thợ nề dùng bay, thợ giày dùng búa. (tng.) đgt.* 1- Di chuyển trên không: *Chim bay về núi tối rồi, bạn không toan liệu còn ngôi đó sao (cd.)* 2- Chuyển động trong khoảng không: *Đu dây như bay* 3- Hơi hay mùi toát ra và loãng vào không khí: *Cà phê bay hết mùi thơm* 4- Phai màu: *Bay màu* 5- Thi rớt: *Nó không chịu học, kỳ thi này bay rồi trgt.* Nhất định không nhận : *Chối bay, chối biến không nhận lỗi.*

bay biến *đgt.* Biến mất.

bay bổng *đgt.* Bay cao:

bay bướm *tt.* Nhẹ nhàng hoa mỹ: *Lối văn bay bướm.*

bay chuyền *đgt.* Chim bay chuyền cành: *Chim con vỗ cánh bay chuyền, chồng em lấy bẫy như quân Cao Biền dậy non (cd.).*

bay hơi *đgt.* Chất lỏng chuyển thành hơi khi đun sôi hoặc thành hơi do năng lượng tự nhiên: *Nước sông, nước biển đều bay hơi.*

bay la *đgt.* Bay là là gần mặt đất: *Con cò bay là bay la (cd.).*

bay nhảy *đgt.* 1- Vừa bay vừa nhảy 2- Nghĩa bóng là tranh đua để lập công danh 3- Không ở yên một chỗ: *Tính tình thích bay nhảy, nay đây mai đó.*

bày *đgt.* 1- Trưng ra, phô ra, triển lãm 2- Xếp đặt trên bàn, trên mâm: *Bày hàng, bày cỗ* 2- Đặt ra, tổ chức; 3- Đưa ra ngoài, để mọi người trông thấy: *Mặc áo bày lưng ra ngoài.*

bày biện *đgt.* Xếp đặt: *Bày biện hàng hóa.*

bày chuyện *đgt.* Đặt chuyện, làm thành việc lời thôi.

bày đặt *đgt.* Đặt, bịa chuyện không có: *Có tài bày đặt.*

bày tỏ *đgt.* Trình bày ra rõ ràng.

bày trò *đgt.* Đặt ra nhiều chuyện.

bày vẽ *đgt.* 1- Chỉ cách cho 2- Bày ra thêm việc lời thôi, phiến toái: *Anh khéo bày vẽ quá!*

bảy 1- *st.* Số đếm trước số tám: *Sáu cộng với một là bảy* 2- Lên bảy: *Được bảy tuổi* 3- Ngày sau ngày thứ Sáu trước Chủ nhật: *Ngày thứ Bảy trong tuần lễ* 4- Nồi lớn: *Bữa ăn nồi bảy nồi ba, quanh năm ngày tháng chẳng ra đồng nào (cd.).*

bảy mươi *st.* 1- Bảy lần mười 2- Thứ 70 3- 70 tuổi: *Bảy mươi chưa đui chưa què, chớ khoe rằng tốt (tng.).*

bảy nổi ba chìm *tng.* Vất vả, gian nan: *Bảy nổi ba chìm với nước non (Hồ Xuân Hương)*

bắc *dt.* 1- Hướng có sao Bắc đẩu: *Phương bắc* 2- Miền đất Việt Nam giáp Trung Hoa: *Miền Bắc* 3- Đò ngang: *Bắc Mỹ Thuận; P. bac* *tt.* Thuốc do người Tàu chế ra: *Thuốc bắc* *đgt.* 1- Đặt lên bếp nấu: *Bắc nồi nấu nước sôi* 2- Một kiểu trứng chiên., đánh nát trứng khi chiên: *Trứng bắc* 3- Làm cầu qua sông: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu kính thầy (cd.).*

bắc bán cầu *dt.* Bán cầu phía bắc trái đất: *Từ xích đạo đến bắc cực là bắc bán cầu; từ xích đạo đến nam cực là nam bán cầu.*

Bắc băng dương *dt.* Biển đóng băng rộng lớn ở bắc cực.

bắc bạc *đgt.* Tự phụ giỏi hơn người: *Bắc bạc kiêu kỳ (tng.).*

bắc bộ *dt. xch.* bắc phần.

bắc cực *dt.* Chỏm địa cầu phương Bắc: *Bắc cực có sáu tháng ngày và sáu tháng đêm.*

bắc cầu *đgt.* Nối hai bên sông bằng cây cầu *trgt.* *Nghĩ bắc cầu.*

bắc đẩu *dt.* 1- Sao dùng để định vị phương hướng, nằm gần phía chính Bắc, là một vì sao sáng nhất ở đầu của chòm Tiểu Hùng tinh (có bảy vì sao, cũng gọi là chòm sao Thất Tinh): *A. Polaris* 2- Nam Tào Bắc Đẩu là tên vị thần (tưởng tượng) ở trên Thiên Đình giữ sổ thiên mệnh.

bắc đẩu bột tinh *dt.* Huy chương cao quý nhất ở nước Pháp.

bắc giao *dt. HV.* Lễ tế đất: *Lễ tế trời gọi là Nam giao.*

bắc phần *dt.* Phần phía bắc hay miền Bắc của một xứ: *Bắc phần Việt Nam còn gọi là Bắc bộ, Bắc hà, hay Bắc Việt.*

bắc phong *dt.* Gió thổi từ phương bắc tới.

bắc phương *dt.* 1- Phương bắc 2- Chỉ Trung Quốc.

bắc sử *dt.* Lịch sử Trung Quốc.

bắc thang *đgt.* Dụng thang leo lên: *Bắc thang lên hỏi ông trời (cd.).*

bắc thuộc *dt.* Thời kỳ nước Việt Nam bị lệ thuộc nước Tàu gần một ngàn năm.

băm *dt. tt.* Tiếng ba mươi đọc nhanh: *Băm sáu tức ba mươi sáu; Chú Ngô băm sáu tàu vàng, chết xuống âm phủ chẳng mang được gì (cd.)* *đgt.* Chặt nhiều lần cho nát: *Giàu thì băm chà băm nem, Khó thì băm éch đỡ thềm cũng xong (cd.).*

băm lăm *dt.* Số ba mươi cộng thêm năm *tt.* Chỉ tính thích về tình dục của phái nam: *Hắn có máu băm lăm.*

băm vằm *đgt.* Chặt vụn, làm cho nhỏ ra từng mảnh.

bằm *đgt.* 1- *xch.* bằm: *Bằm thịt* 2- Chửi rủa: *Đồ chết bằm.*

bặm *đt.* Ngậm chặt miệng, mím chặt môi: *Bặm môi, bặm miệng, bặm trợn.*

bản hản *tt.* Nhãn nhớ không được yên, thường nói trẻ con khó chịu trong mình.

băn khoăn *đgt.*. Lo lắng, áy náy không yên tâm: *Trong lòng bối rối băn khoăn, chân đi thất thểu cơm ăn ít nhiều (cd.).*

bắn *đgt.* 1- Dùng sức đẩy tên, đạn đi thật mạnh, thật xa như bắn súng, bắn cung: *Bắn súng không nên, phải đèn đạn (tng.)* 2- Tung tóe lên: *Nước bắn tung tóe lên áo quần* 3- Dùng xà beng nâng cột nhà lên để dời đi: *Bắn cột nhà trgt.* Giật mình: *Sợ giật bắn người.*

bắn hơi *đgt.* Đưa tin đi: *Bắn hơi chưa dễ dò hay ý chàng (cd.).*

bắn phá *đgt.* Bắn để làm cho tan tành.

bắn sẻ *đgt.* 1- Như chữ bắn tia, bắn từng viên đạn khi mục tiêu đã được nhắm kỹ càng. 2- Hôi vợ (do điển tích Đậu Nghị đời Đường, vẽ chim sẻ trên tấm bình phong và hứa gả con gái cho ai bắn trúng mắt chim): *Làng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ (Cung Oán).*

bắn tiếng *đgt.* Cố ý nhấn tin bằng lời qua một trung gian nào đó: *Bắn tiếng qua nhà gái.*

bắn tin *đgt.* Đưa tin đi.

bắn bật *tt.* 1- Xiu, chẳng hay biết gì: *Bắn bật giác tiên* 2- Không thấy có tin gì 3- Thiếu vắng.

bắn *tt.* Gắt, cáu, tức giận: *Đánh bạc thua dễ bắn.*

bắn tính *tt.* Tính hay gắt gỏng: *Ông ấy bắn tính vì làm việc mệt mỏi*

băng *dt.* 1- Nước đá, nước đóng băng 2- Người mới: *Băng nhân* 3- Ngân hàng: *P. Banque, nhà băng;* 4- Cuộn băng: *P. Bande, ruban;* 5- Nhóm người họp đảng với mục đích xấu: *Băng du đảng đgt.* 1- Buộc, bó lại với miếng vải mỏng, thưa: *Băng vết thương.* 2- Đi thẳng một mạch đến nơi đã biết: *Xăm xăm băng lối vườn hoa một mình (K.)* 3- Chết: *Vua băng hà;* 4- Sụp lở: *Tọa thực sơn băng, nghĩa "ngôi ăn núi lở". Miệng ăn núi lở (tng.)* 5- Đàn bà dễ bị ra máu nhiều: *Sản phụ bị băng huyết* 6- Đi ngang qua: *Băng qua đường.*

băng băng *trgt.* Một mạch thẳng, rất nhanh: *Đi băng băng qua đường.*

băng bó *đgt.* Buộc, quấn băng giữ cho vết thương sạch sẽ, không bị nhiễm trùng: *Băng bó vết thương.*

băng-ca *dt.* Cáng, dụng cụ cứu thương dùng khiêng người bị thương: *P. Brancard.*

băng cướp *dt.* Bọn lưu manh họp lại thành bè đảng ăn cướp: *Băng cướp hoành hành tại khu chợ.*

băng đạn *dt.* Hộp chứa đạn của súng dùng bằng tay, có thể tháo ra hay gắn vào theo ý của xạ thủ.

băng đảo *dt.* Khối nước đá lớn như một cái đảo nhỏ nổi trên nước biển ở vùng Nam hay Bắc cực.

băng điểm *dt.* Nhiệt độ làm chất lỏng đóng băng: *Băng điểm của nước là 0 độ C (Celsius).*

băng đường *dt.* Đường phen.

băng giá *tt.* Lạnh giá, lạnh buốt: *Trời băng giá.*

băng hà *dt.* Tuyết đóng thành băng ở các đỉnh núi cao hay ở hai cực của trái đất, từ trên cao di chuyển xuống các vùng thấp như dòng sông, bào mòn các sườn núi: *A. Glacier đgt.* Vua chết.

băng huyết *đgt.* Chảy máu trong dạ con ra ngoài của phụ nữ sau khi sanh hoặc bị sảy thai.

băng ngàn *đgt.* Vượt qua núi rừng: *Vượt núi băng ngàn.*

băng ngọc *tt.* Trong trắng.

băng nhân *dt.* Người làm mối, ông mai bà mai: Do tích bên Tàu, một người nằm mơ thấy mình đứng trên tầng băng nói chuyện với người phía dưới, được giải mộng là sẽ làm nghề mối lái: *Ngõ lời nói với băng nhân (K.).*

băng phiến *dt.* Long não: *Nhựa cây long não dùng chế ra băng phiến để trừ gián, mọt.*

băng sơn *dt.* Khối nước đóng thành băng như núi trôi ở các vùng biển Bắc và Nam cực: *Tàu Titanic bị chìm vì đụng phải băng sơn.*

băng sương *tt.* Trong sạch: *Băng và sương tượng trưng cho sự trinh nguyên.*

băng tuyết *tt.* Trong trắng: *Thói nhà băng tuyết, chất hăng phi phong (K.).*

băng xăng *trgt.* Làm ra vẻ bận rộn: *Anh ta đi lại băng xăng.*

băng *đgt. đph.* Trâu húc nhau: *Vùng Nghệ Tĩnh nói trâu húc nhau là trâu băng nhau.*

băng nhắng *tt.* Tô ra có vai trò quan trọng.

bằng *dt.* 1- Loài chim theo truyền thuyết, có cánh rộng, bay cao, bay xa: *Lướt cánh chim bằng* 2- Giấy chứng nhận tốt nghiệp, cấp bậc, khen thưởng 3-

Chúng cứ viết bằng văn bản: *Giấy tờ làm bằng 4-*
 Một văn có thanh không hoặc thanh huyền trong các
 thể thơ: *Văn bằng đgt.* So sánh bằng nhau, tương
 đương nhau về phẩm, lượng và giá trị: *Chữ tâm kia
 mới bằng ba chữ tài (Kiều) tt.* 1- Ngang đồng với:
Bằng cái xây, nẩy cái ung 2- Không hơn không kém
 3- Phẳng phiu, không lồi lõm 4- Cùng trang lứa, địa
 vị, giai cấp trong xã hội: *Bằng vai phải lứa trgt.*
 Như nhau; *lt.* Ví như, nếu: *Bằng nay chịu tiếng
 vương thân (Kiều); gt.* 1- Làm ra sản phẩm với vật
 liệu gì: *Bằng gỗ, bằng cao su, bằng nhựa, bằng
 đồng, bằng sắt 2-* Gây ra chuyện với cách gì: *Giết
 nhau bằng cái ưu sầu, độc chưa? (Cung Oán) 3-* Đòi
 cho tới khi được: *Đòi bằng được;*

bằng an *tt. xch.* bình an.

bằng cấp *dt.* Giấy chứng nhận để làm bằng, cấp cho
 thí sinh trúng tuyển.

bằng chân như vại *tng.* *Vững vàng,* không biến
 đổi, vững dung: *Cháy nhà hàng xóm bằng chân như
 vại (tng.).*

bằng chứng *dt.* Sự việc, giấy tờ làm chứng cho
 người ta tin là thực: *HV.* Văn bằng với chứng cứ.

bằng cứ *dt. xch.* bằng cứ.

bằng cứ *dt.* Cái có thể dùng để làm chứng, vật hay
 sự vật dựa vào đó để chứng tỏ là đúng sự thực.

bằng được *trgt.* Làm cho tới nơi tới chốn mới
 thôi.

bằng hữu *dt.* Bạn bè: *Tình bằng hữu.*

bằng khoán *dt.* Giấy tờ chứng nhận làm chủ nhà
 đất: *Lời rao mua bằng khoán ruộng đất.*

bằng không *trgt.* 1- Nếu không: *Anh nên nghe lời
 bàn tán, bằng không tôi sợ anh sẽ thất bại.* 2- Như
 không: *Thương nhau cho mấy cũng bằng không.*

bằng lăng *dt.* Loại cây lớn, gỗ tốt nổi tiếng.

bằng lòng *tt.* Vừa ý: *Năm nay em phải lấy chồng,
 không vui thì cũng bằng lòng mẹ cha (cd.) đgt.*
 Đồng ý.

bằng nhau *tt.* Nói hai vật gì hay hai sự việc gì
 ngang đồng với nhau: *Hai phần số bằng nhau.*

bằng như *lt.* Nếu như: *Tôi đề nghị anh việc đó,
 bằng như anh chịu thì làm.*

bằng phẳng *tt.* 1- Mặt bằng, không lồi lõm 2- Đòi
 sống bình yên đều đều, không thay đổi: *Cuộc đời
 bằng phẳng.*

bằng thừa *tt.* Không có tác dụng gì, chẳng ăn thua
 gì: *Nàng đang giận, năn nỉ cũng bằng thừa.*

bằng trắc *dt.* Văn bằng và văn trắc trong luật làm
 thơ.

bằng vai *tt.* Cùng ngang hàng theo thứ tự họ hàng.

bằng vào *đgt.* Căn cứ vào: *Bằng vào một sự thực.*

bằng *trgt.* 1- Im bật, quên không nhớ gì, không
 nghĩ tới: *Quên bằng không nhớ để ở đâu.*

bằng nặng *đgt.* Lặng xặng một cách vô lối.

bằng xặng *xch.* *Bặng nặng.*

bắp *dt.* 1- Trái khá lớn hình thuôn, nhiều hạt bọc
 quanh cùi, còn gọi là quả ngô 2- Vật có hình thuôn
 như con thoi: *Bắp thịt.*

bắp cải *dt.* Thứ rau cải có bẹ cuộn tròn lại cũng gọi
 là cải bắp.

bắp cày *dt.* Đoạn gỗ hay tre hình thuôn như trái
 bắp, nổi cán cày với ách.

bắp chân *dt.* Bắp thịt ở chân từ đầu gối trở xuống
 gót.

bắp chuối *dt.* 1- Hoa chuối chưa trở bẹ 2- Bắp thịt
 ở cẳng chân, trông giống như cái bắp chuối.

bắp đùi *dt.* Bắp thịt ở đùi.

bắp tay *dt.* Bắp thịt ở cánh tay.

bắp thịt *dt.* Chỗ thịt nổi lên ở dưới da như cái bắp.

bắp vế *dt. đng.* *Bắp đùi.*

bấp *đgt.* Táp và ngoạm vào mồm: *Cá bấp mồi.*

bắt *đgt.* 1- Năm lấy, vợ lấy, giữ lấy không để tự do
 hoạt động: *Kẻ trộm bị cảnh sát bắt 2-* Thu lấy, nhận
 được: *Mừng như bắt được vàng (tng.) 3-* Bám lấy,
 hút lấy: *Da bắt nắng, gương bắt bụi 4-* Lấy được
 cảm tình, thân thiện với: *Bắt bớ với người đẹp 5-*
 Phát hiện được việc gì sai trái: *Bắt quả tang hành
 động phi pháp 6-* Hành động không thực tế: *Thả mồi
 bắt bóng (tng.) 7-* Hành động vô ích: *Bắt cóc bỏ đĩa
 (tng.) 8-* Tham lam: *Bắt cá hai tay (tng.) 9-* Bị ép
 buộc, phải chấp nhận: *Trời bắt sao chịu vậy (thng.)*
 9- Nhồi bột: *Bắt bột để làm bánh; 10-* Nắn: *Lấy đất
 sét bắt thành hình con giống; 11-* Làm cho liên lạc

được với... (nói làn sóng điện): *Bắt đài ngoại quốc, bắt tin Ba-Lê*; 12- Nói với: *Bắt điện nước vào nhà mới*; 13- Gắn hay siết chặt vào: *Bắt bản lề*; 14- Chen vào: *Đùng bắt vào chuyện khi không hiểu rõ vấn đề*.

bắt ấn *dt.* Phù thủy chấp tay làm phép bắt ấn.

bắt bẻ *đgt.* Chỉ trích, phê bình, hạch sách: *Bắt bẻ thì hay, ra tay thì dờ (tng.)*.

bắt bí *đgt.* Buộc người ta phải theo mình khi họ gặp sự khó khăn.

bắt bở *đgt. tglg.* Làm thân, kết thân: *Tìm cách để bắt bở với hắn*.

bắt bó *đgt.* Nói chung việc bắt giam người: *Bắt bó lung tung*.

bắt buộc *đgt.* Ép phải chịu: *Trường hợp bắt buộc*.

bắt cá *đgt.* 1- Dùng phương tiện nào đó để có được cá 2- Đánh cuộc.

bắt chẹt *đgt. xch.* *Bắt bí*.

bắt chuồn chuồn *đgt.* Ý nói con bệnh khi gần chết, đưa tay chới với lên phía trước.

bắt chuyện *đgt.* 1- Trẻ sơ sinh bắt đầu biết u ơ khi nghe người mẹ nói chuyện với nó 2- Làm quen: *Bắt chuyện làm quen*.

bắt chước *đgt.* Làm theo người khác.

bắt cóc *đgt.* Bắt người giấu đi để lấy tiền chuộc.

bắt cô trói cột *dt.* Tên một loài chim cùng họ tu hú, ở biên giới Việt Hoa, khi cất tiếng kêu lúc gần sáng, nghe na ná như “bắt cô trói cột” nên người ta đặt tên như thế.

bắt đầu *đgt.* Khởi đầu.

bắt đền *đgt.* Bắt buộc đối phương phải bồi thường sự thiệt hại.

bắt điện *đgt.* Bắt, chuyền dây điện từ nơi này qua nơi khác: *Bắt điện các vùng quê*.

bắt được *đgt.* Tìm được, thấy được: *Bắt được tên trộm*.

bắt ép *đgt.* Bắt và ép phải theo.

bắt gặp *đgt.* Bắt chợt, bắt ngờ trông thấy vật mà mình mất hay người mình muốn gặp: *Bắt gặp hắn đang đánh bạc*.

bắt giam *đgt.* Bắt và giam lại.

bắt giọng *đgt.* Nghe nhạc, ca sĩ hát trước một câu rồi mọi người hát theo giọng hát đó.

bắt gió *đgt.* Xoa bóp hai bên thái dương hoặc sống mũi cho bớt nhức đầu.

bắt giữ *đgt.* Nắm lấy và giam giữ lại.

bắt khoan bắt nhặt *đgt.* Kiểm chuyện nhỏ nhặt và khó chịu buộc người khác làm, để hành hạ.

bắt lính *đgt.* Ép người đi lính.

bắt lỗi *đgt.* Đưa lầm lỗi của người ra mà kể, mà buộc.

bắt lửa *tt.* Bén lửa, dễ cháy.

bắt mạch *đgt.* Như chẩn mạch, để ngón tay ở mạch máu xem mạch đập thế nào mà đoán bệnh.

bắt mối *đgt.* Kiểm được mối liên lạc làm ăn.

bắt nạt *đgt.* Lấy sức mạnh dọa nạt người..

bắt nguồn *đgt.* Nói với nguồn, gốc hay nơi phát sinh: *Sông Mêkông bắt nguồn từ Tây Tạng*.

bắt nhịp *đgt.* Ca sĩ nghe nhạc đệm để hát đúng nhịp bài ca.

bắt nọn *đgt.* Làm bộ như biết hết sự thật, khiến người ta phải nói ra điều định giấu.

bắt phạt *đgt.* Bắt phải chịu một hình phạt.

bắt phu *đgt.* Lấy thế lực tuyền nhân công: *Bắt phu làm đồn điền cao su, bắt phu tải đạn phục vụ chiến trường*.

bắt quả tang *đgt.* Bắt được đúng lúc đang làm chuyện sai trái.

bắt quàng *đgt.* Nhận càn, vợ lấy: *Thấy người sang bắt quàng làm họ (tng.)*.

bắt quyết *đgt.* Thày cúng hoặc thày phù thủy dùng hai bàn tay chấp lại làm phép: *Thầy phù thủy bắt quyết trừ tà*.

bắt rẻ *đgt.* Chú rẻ bị bắt buộc về ở tại nhà bố mẹ vợ.

bắt rễ *đgt.* Đâm rễ, mọc rễ.

bắt sống *đgt.* Bắt được kẻ địch chịu đầu hàng, không giết.

bắt tay *đgt.* 1- Nắm lấy tay nhau khi gặp 2- Bắt đầu làm.

bắt thăm *đgt.* Rút thăm xem ai được ai không.

bắt thóp *đgt.* Nắm được nguyên nhân gây ra chuyện.

bắt thường *đgt. xch.* bắt đền.

bắt tội *đgt.* Buộc tội.

bắt vạ *đgt.* Bắt phải nộp tiền phạt vì làm trái lệ làng: *Cô gái chữa hoang, bị làng bắt vạ*.